



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Sơn La

Số 78

Ngày 25 tháng 12 năm 2024

MỤC LỤC

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

HĐND TỈNH

05/12/2024	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 433/NQ-HĐND về việc ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công lĩnh vực hoạt động kinh tế tài nguyên và môi trường sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La	3
05/12/2024	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 434/NQ-HĐND về việc thông qua đồ án Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Khu du lịch quốc gia Mộc Châu, tỉnh Sơn La đến năm 2045	9
05/12/2024	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 435/NQ-HĐND về việc thông qua đồ án Quy hoạch chung Khu du lịch Tà Xùa và các vùng phụ cận, huyện Bắc Yên, tỉnh Sơn La	18
05/12/2024	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 436/NQ-HĐND về việc giao biên chế công chức trong cơ quan của HĐND, UBND cấp tỉnh, cấp huyện của tỉnh Sơn La năm 2025	30
05/12/2024	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 437/NQ-HĐND về việc phê duyệt tổng số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập chưa tự đảm bảo chi thường xuyên; bổ sung số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp giáo dục mầm non, phổ thông công lập tỉnh Sơn La năm 2025	33
05/12/2024	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 438/NQ-HĐND về việc kéo dài thời gian thực hiện Nghị quyết số 273/NQ-HĐND, Nghị quyết số 274/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh sang năm 2025	50

05/12/2024	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 439/NQ-HĐND phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án xây dựng đường giao thông trên địa bàn tỉnh Sơn La (đợt 4) năm 2024	51
------------	---	----

UBND TỈNH

10/12/2024	Quyết định của UBND tỉnh số 2666/QĐ-UBND về việc ban hành quy định về quản lý, điều hành ngân sách địa phương năm 2025	56
------------	--	----

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 433/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 05 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Về việc ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công
lĩnh vực hoạt động kinh tế tài nguyên và môi trường
sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ 10**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính
phủ Quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ
công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;*

*Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính
phủ Quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Xét Tờ trình số 261/TTr-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2024, Báo cáo số
631/BC-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2024 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số
961/BC-KTNS ngày 02 tháng 12 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND
tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công lĩnh vực hoạt động kinh tế tài nguyên và môi trường sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La (có Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

- UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.
- Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

- Nghị quyết này thay thế nội dung quy định tại phần VI và mục C phần VIII Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 78/NQ- HĐND ngày 16 tháng 3

năm 2022 của HĐND tỉnh Sơn La về việc ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La.

2. Các nhiệm vụ, dự án thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp lĩnh vực hoạt động kinh tế tài nguyên và môi trường đã phê duyệt trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo Quyết định đã được phê duyệt.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 05 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

Phụ lục
DANH MỤC DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG LĨNH VỰC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG SỬ DỤNG NGÂN SÁCH
NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Nghị quyết số 433/NQ-HĐND ngày 05/12/2024 của HĐND tỉnh)

STT	Tên Dịch vụ	Ghi chú
I	Lĩnh vực sự nghiệp bảo vệ môi trường	
1	Dịch vụ Môi trường	
1.1	Quản lý chất thải, kiểm soát ô nhiễm môi trường tỉnh có tính chất chi thường xuyên thuộc trách nhiệm của cơ quan Tài nguyên và Môi trường theo quy định của Luật bảo vệ môi trường, Luật Đa dạng sinh học.	
1.2	Quan trắc môi trường tỉnh.	
1.3	Quan trắc và phân tích các thành phần môi trường (<i>không khí xung quanh, nước mặt lục địa, trầm tích đáy, đất, nước dưới đất và nước mưa axit, chất thải...</i>) phục vụ các đoàn thanh tra, kiểm tra, giải quyết đơn thư, kiến nghị phản ánh, vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, liên quan đến xử lý các sự cố môi trường.	
1.4	Thông kê môi trường tỉnh.	
1.5	Lập báo cáo tổng quan về hiện trạng môi trường tỉnh.	
1.6	Lập báo cáo chuyên đề về hiện trạng môi trường theo yêu cầu (nếu có).	
1.7	Quản lý vận hành hệ thống quan trắc tự động, liên tục.	
1.8	Quản lý, vận hành hệ thống giám sát dữ liệu quan trắc tự động, liên tục.	
1.9	Giám sát, kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm các hoạt động trong lĩnh vực sự nghiệp bảo vệ môi trường.	
1.10	Xác định vị trí, ranh giới của vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải trên địa bàn tỉnh Sơn La đã được xác định trong quy hoạch tỉnh Sơn La giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.	
1.11	Đánh giá chất lượng môi trường nước mặt, trầm tích, đánh giá khả năng chịu tải, hạn ngạch xả nước thải đối với nguồn nước mặt tại các sông, hồ nội tỉnh và nguồn nước mặt khác trên địa bàn có vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường.	
1.12	Dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt.	
2	Dịch vụ bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	
2.1	Lập, điều tra, lập danh mục, đánh giá khả năng xâm nhập để có biện pháp phòng ngừa, kiểm soát loài ngoại lai xâm hại.	

STT	Tên Dịch vụ	Ghi chú
2.2	Điều tra, thống kê, kiểm kê đánh giá và lập báo cáo hiện trạng về đa dạng sinh học; Xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình bảo tồn loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ.	
2.3	Quan trắc, thống kê, quản lý thông tin, dữ liệu về đa dạng sinh học và xây dựng cơ sở dữ liệu về đa dạng sinh học.	
2.4	Xây dựng và thử nghiệm mô hình bảo tồn và phát triển bền vững đa dạng sinh học.	
II	Hoạt động kinh tế tài nguyên và môi trường	
1	Dịch vụ lĩnh vực quản lý đất đai	
1.1	Lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất các cấp; lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện	
1.2	Thống kê, kiểm kê đất đai và thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất	
1.3	Điều tra, đánh giá đất đai và bảo vệ cải tạo phục hồi đất	
1.4	Xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể	
1.5	Lập hồ sơ địa chính, đăng ký đất đai, lập hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	
1.6	Xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý đất đai	
1.7	Lập phương án sử dụng đất nông, lâm trường đối với phần đất bàn giao về địa phương	
1.8	Quản lý, vận hành bảo trì cơ sở dữ liệu Đất đai	
1.9	Khảo sát, lập thiết kế kỹ thuật - dự toán các hoạt động trong lĩnh vực đất đai	
1.11	Giám sát, kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm của các hoạt động trong lĩnh vực đất đai	
2	Dịch vụ đo đạc bản đồ và viễn thám	
2.1	Đo đạc lập, chỉnh lý, quản lý bản đồ địa chính ở địa phương	
2.2	Thu thập, cập nhật, sử dụng thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám thuộc phạm vi quản lý của địa phương	
2.3	Xây dựng, cập nhật, vận hành cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia thuộc phạm vi của tỉnh	
2.4	Thành lập, cập nhật bản đồ địa hình tỷ lệ 1:2.000 và 1:5.000 đối với phần đất liền thuộc phạm vi quản lý của tỉnh	
2.5	Xây dựng, cập nhật, công bố siêu dữ liệu viễn thám	
2.6	Đo đạc, thành lập bản đồ phục vụ lập hồ sơ địa giới hành chính các cấp	
2.7	Đo đạc, thành lập bản đồ công trình ngầm	

STT	Tên Dịch vụ	Ghi chú
2.8	Xây dựng, vận hành, cập nhật và quản lý hạ tầng dữ liệu không gian địa lý quốc gia và cơ sở dữ liệu đo đạc và bản đồ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh	
2.9	Xây dựng bản đồ về phòng, chống thiên tai, cứu hộ, cứu nạn, khắc phục sự cố môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu	
2.10	Thành lập tập bản đồ của địa phương, khu vực và ngành; đo đạc, thành lập các loại bản đồ chuyên ngành khác phục vụ quản lý nhà nước	
2.11	Khảo sát, lập thiết kế kỹ thuật - dự toán các hoạt động trong lĩnh vực Đo đạc bản đồ và viễn thám	
2.12	Giám sát, kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm các hoạt động trong lĩnh vực đo đạc bản đồ và viễn thám	
3	Dịch vụ lĩnh vực tài nguyên nước	
3.1	Lập, tổ chức thực hiện phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra trong quy hoạch tỉnh	
3.2	Quản lý, vận hành và duy trì Hệ thống giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước	
3.3	Tổ chức thực hiện việc khoanh định, công bố, điều chỉnh danh mục vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất	
3.4	Kiểm kê tài nguyên nước	
3.5	Tổ chức lập, công bố, điều chỉnh danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước; phê duyệt, điều chỉnh phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước, kế hoạch, phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước	
3.6	Xác định, công bố chức năng đối với nguồn nước mặt nội tỉnh	
3.7	Xác định, điều chỉnh vị trí, giá trị dòng chảy tối thiểu trên sông, suối nội tỉnh	
3.8	Ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch bảo vệ nước dưới đất	
3.9	Điều tra, đánh giá tài nguyên nước mặt nội tỉnh	
3.10	Điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất nội tỉnh	
3.11	Điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước đối với nguồn nước nội tỉnh	
3.12	Điều tra, xác định danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp	
3.13	Lập kế hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên nước phù hợp với kịch bản nguồn nước	
3.14	Thực hiện các biện pháp điều hoà, phân phối tài nguyên nước khi xảy ra hạn hán, thiếu nước	

STT	Tên Dịch vụ	Ghi chú
3.15	Lập danh mục các đập, hồ chứa trên sông, suối thuộc địa bàn quản lý phải xây dựng quy chế phối hợp; xây dựng quy chế phối hợp vận hành giữa các đập, hồ chứa trên sông, suối	
3.16	Tổ chức xây dựng, vận hành mạng quan trắc tài nguyên nước đối với các nguồn nước nội tỉnh	
4	Dịch vụ lĩnh vực địa chất và khoáng sản	
4.1	Đầu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp pháp của UBND tỉnh	
4.2	Khoanh định khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh	
5	Dịch vụ lĩnh vực Khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu	
5.1	Lập kế hoạch phát triển mạng lưới trạm khí tượng thủy văn chuyên dùng địa phương; điều tra, khảo sát, quan trắc và dự báo, cảnh báo về khí tượng thủy văn	
5.2	Xây dựng cơ sở dữ liệu khí tượng thủy văn trên địa bàn tỉnh; khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu khí tượng thủy văn	
5.3	Xây dựng mực nước tương ứng với các cấp báo động lũ tại các vị trí thuộc địa bàn tỉnh quản lý	
5.4	Đánh giá khí hậu tỉnh Sơn La	
5.5	Xây dựng Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh	
6	Dịch vụ khác	
6.1	Thu thập, cập nhật, chỉnh lý, bảo quản, lưu trữ, công bố, cung cấp và sử dụng thông tin dữ liệu tài nguyên và môi trường	
6.2	Thông tin, tuyên truyền về tài nguyên và môi trường	
6.3	Đào tạo, chuyển giao công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường	
6.4	Duy trì, vận hành hệ thống thông tin ngành tài nguyên và môi trường	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 434/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 05 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua đồ án Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng
Khu du lịch quốc gia Mộc Châu, tỉnh Sơn La đến năm 2045**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ 10**

*Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung
một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật Sửa đổi, bổ sung
một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính
phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; Nghị định số
72/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một
số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập, thẩm
định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày
06 tháng 5 năm 2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;*

*Căn cứ Quyết định số 328/QĐ-TTg ngày 23 tháng 4 năm 2024 của Thủ
tướng Chính phủ phê duyệt Nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng Khu
du lịch quốc gia Mộc Châu, tỉnh Sơn La đến năm 2045;*

*Xét Tờ trình số 253/TTr-UBND ngày 25 ngày 11 tháng 2024; Báo cáo số
637/BC-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2024 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số
961/BC-KTNS ngày 02 tháng 12 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND
tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại Kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua đồ án Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Khu du
lịch quốc gia Mộc Châu, tỉnh Sơn La đến năm 2045 (các nội dung chính chi tiết tại
phụ lục kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện các bước tiếp theo; trong quá trình hoàn thiện hồ sơ quy hoạch trình thẩm định, phê duyệt, có trách nhiệm chuẩn xác các số liệu có liên quan, đảm bảo phù hợp theo quy định pháp luật.

2. Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, các Tổ đại biểu HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khóa XV, Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 05 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

Phụ lục
NHỮNG NỘI DUNG CHÍNH CỦA ĐỒ ÁN ĐIỀU CHỈNH
QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG KHU DU LỊCH QUỐC GIA
MỘC CHÂU, TỈNH SƠN LA ĐẾN NĂM 2045

(Kèm theo Nghị quyết số 434/NQ-HĐND ngày 05/12/2024 của HĐND tỉnh)

1. Phạm vi, ranh giới và quy mô điều chỉnh quy hoạch

- Phạm vi nghiên cứu điều chỉnh quy hoạch trên toàn bộ địa bàn 02 huyện Mộc Châu và Vân Hồ, tỉnh Sơn La, có tổng diện tích tự nhiên khoảng 206.150 ha, được giới hạn như sau:

- + Phía Đông và Đông Nam giáp tỉnh Hòa Bình;
- + Phía Tây và Tây Bắc giáp huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La;
- + Phía Nam giáp tỉnh Thanh Hóa và nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào;
- + Phía Bắc giáp huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La.

- Diện tích nghiên cứu lập điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Khu du lịch quốc gia Mộc Châu, tỉnh Sơn La khoảng 206.150 ha.

2. Thời hạn quy hoạch

- Giai đoạn ngắn hạn: Đến năm 2030.
- Giai đoạn dài hạn: Đến năm 2045.

3. Quan điểm, mục tiêu quy hoạch

a) Quan điểm lập quy hoạch

- Phù hợp Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16 tháng 01 năm 2017 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch thành ngành kinh tế mũi nhọn; Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 01 tháng 8 năm 2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước; thống nhất với các quy hoạch cấp quốc gia và cấp vùng tác động đến địa bàn tỉnh Sơn La.

- Phát triển Khu du lịch quốc gia Mộc Châu đạt các tiêu chí của Khu du lịch sinh thái mang tầm cỡ quốc gia và là điểm đến hấp dẫn, có thương hiệu của khu vực Tây Bắc, trong nước và quốc tế. Phát triển ngành du lịch trở thành ngành kinh tế chuyên nghiệp, giàu bản sắc, có sức cạnh tranh cao, kết nối và thúc đẩy các ngành, lĩnh vực khác cùng phát triển, có đóng góp quan trọng vào sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện Mộc Châu, Vân Hồ nói riêng và của tỉnh Sơn La nói chung.

- Phát triển Khu du lịch quốc gia Mộc Châu nhằm thúc đẩy khai thác các lợi thế độc đáo về điều kiện khí hậu, cảnh quan tự nhiên và nét văn hóa truyền thống mang đậm bản sắc của địa phương; đảm bảo phát triển bền vững, đồng bộ hệ thống

hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, bảo vệ môi trường sinh thái, cảnh quan, ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai.

- Phát triển Khu du lịch quốc gia Mộc Châu phải bảo đảm an ninh, quốc phòng; trong đó, cần đặt trọng tâm vào ổn định an ninh chính trị, an sinh xã hội, xóa đói giảm nghèo, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần, dân trí người dân, giữ gìn bản sắc văn hóa đặc trưng của các dân tộc; đảm bảo môi trường sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học.

- Bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa, di tích lịch sử và danh lam thắng cảnh, di sản văn hóa phi vật thể và không gian văn hóa liên quan.

b) Mục tiêu quy hoạch

- Mục tiêu tổng quát:

+ Cụ thể hóa Quy hoạch hệ thống du lịch Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Quy hoạch tổng thể phát triển Khu du lịch quốc gia Mộc Châu, tỉnh Sơn La đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 và các quy hoạch khác có liên quan.

+ Xây dựng và phát triển Khu du lịch quốc gia Mộc Châu trở thành một điểm đến hấp dẫn, trung tâm động lực phát triển đô thị, dịch vụ du lịch vùng trung du miền núi Bắc Bộ, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội, nâng cao đời sống người dân và đảm bảo an ninh quốc phòng.

- Mục tiêu cụ thể:

+ Xây dựng lộ trình thực hiện quy hoạch, quản lý đầu tư phát triển Khu du lịch quốc gia Mộc Châu đạt các tiêu chí Khu du lịch quốc gia theo tiêu chí tại Nghị định số 168/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch; đầu tư cơ sở hạ tầng, vật chất kỹ thuật, dịch vụ phát triển Khu du lịch quốc gia Mộc Châu sớm đạt các điều kiện để được công nhận khu du lịch quốc gia.

+ Xây dựng và phát triển Khu du lịch quốc gia Mộc Châu trở thành một trong những động lực phát triển du lịch cả nước. Phấn đấu đến năm 2045, Khu du lịch quốc gia Mộc Châu trở thành trung tâm du lịch, nghỉ dưỡng, văn hóa tầm cỡ quốc gia, quốc tế, với hệ thống hạ tầng xã hội và kỹ thuật, cơ sở vật chất đồng bộ, hiện đại, sản phẩm du lịch đa dạng, chất lượng cao, có thương hiệu và khả năng cạnh tranh với các nước trong khu vực và quốc tế.

+ Nghiên cứu đề xuất đồng bộ các giải pháp quy hoạch xây dựng Khu du lịch quốc gia Mộc Châu đến năm 2045 nhằm khai thác các giá trị và tiềm năng tổng thể phát triển đô thị, du lịch và kinh tế - xã hội của huyện Mộc Châu, Vân Hồ; kết nối thuận lợi với hạ tầng giao thông vận tải quốc gia; đảm bảo quốc phòng, an ninh.

+ Xác định các kế hoạch, chương trình đầu tư và cơ chế quản lý phù hợp với việc tôn tạo, khai thác bền vững cảnh quan thiên nhiên, bảo vệ môi trường, bảo tồn

thiên nhiên và đa dạng sinh học, tạo cơ sở để đáp ứng các nhu cầu và thu hút dự án đầu tư phát triển vùng du lịch và các khu thắng cảnh.

+ Làm cơ sở thực hiện các quy hoạch cụ thể, khai thác tiềm năng, thế mạnh về tài nguyên thiên nhiên, quản lý xây dựng và phát huy giá trị của vùng du lịch, đồng thời bảo tồn sinh thái và nền văn hóa mang đậm bản sắc của địa phương.

4. Tính chất

Là khu du lịch quốc gia; vùng trọng điểm phát triển kinh tế phía Nam của tỉnh Sơn La về phát triển đô thị, nông nghiệp - du lịch, hành chính - dịch vụ - công nghiệp và thương mại quốc tế; là vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, trung tâm chế biến nông lâm sản, tiểu thủ công nghiệp theo định hướng tăng trưởng xanh gắn với phát triển du lịch; là vùng bảo tồn rừng sinh thái quốc gia; là khu vực an ninh quốc phòng quan trọng.

(Tính chất của đồ án quy hoạch có thể thay đổi theo nội dung phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền).

5. Dự báo quy mô dân số, khách du lịch

- Quy mô dân số (bao gồm cả dân số quy đổi): Đến năm 2030 khoảng 274.300 người; đến năm 2045 khoảng 414.200 người.

- Dự báo quy mô khách du lịch: Phấn đấu đến năm 2030 đón khoảng 5 triệu lượt; đến năm 2045 đón khoảng 11 triệu lượt.

6. Định hướng phát triển không gian

6.1. Mô hình phát triển và cấu trúc không gian

- Phát triển Khu du lịch quốc gia Mộc Châu với mô hình tập trung đa cực, đảm bảo sự phát triển cân bằng và thích ứng với biến đổi khí hậu. Phát triển tập trung tại cao nguyên trung tâm và mở rộng về phía Tây Bắc (Tân Lập), hạn chế phát triển dàn trải trên diện rộng, đặc biệt là các khu vực chịu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu.

- Xây dựng và phát triển các cực tăng trưởng tại các vùng có nền địa hình phù hợp, trên các trục vành đai, hành lang kinh tế trọng điểm và khu vực ngoại vi. Tập trung nâng cấp và phát triển khung giao thông kết nối nhằm tăng cường kết nối nội vùng và các cực tăng trưởng. Giữ gìn và bảo vệ vùng bảo tồn thiên nhiên Xuân Nha, các vùng cảnh quan tự nhiên, cảnh quan nông nghiệp đặc trưng, nguồn nước và các hành lang xanh.

- Cấu trúc phát triển không gian của Khu du lịch quốc gia Mộc Châu:

+ Vùng phát triển (gồm 04 vùng chính): Vùng I - Vùng du lịch trung tâm gắn với đô thị du lịch Mộc Châu, Vân Hồ; Vùng II - Vùng phía Bắc, phát triển du lịch sinh thái gắn với cảnh quan sông Đà với cực phát triển đô thị Tô Múa; Vùng III - Vùng phía Đông gắn với du lịch cộng đồng với cực phát triển đô thị Chiềng Yên; Vùng IV - Vùng phía Nam phát triển du lịch sinh thái gắn với khu bảo tồn

thiên nhiên Xuân Nha, Cửa khẩu quốc tế Lóng Sập với cực phát triển Chiềng Sơn.

+ Khung kết nối gồm các tuyến vành đai, các trục hướng tâm, các hành lang Đông Tây, cụ thể: Hình thành 03 tuyến vành đai: Vành đai trung tâm (nằm ở lõi trung tâm liên kết các tuyến QL6, QL43, TL102); vành đai xanh (đưa giao thông cơ giới ra khỏi khu vực trung tâm); vành đai mở (kết nối các cực phát triển Tô Múa, Chiềng Yên, Chiềng Sơn). Các tuyến hướng tâm: Tuyến cao tốc (Hà Nội - Hòa Bình - Sơn La - Điện Biên), các tuyến QL6, QL43, QL16, TL101, HL11, HL12, HL13. Hai hành lang Đông Tây: Hành lang dọc sông Đà phía Bắc và hành lang biên giới phía Nam.

6.2. Định hướng phát triển không gian tổng thể

Khu du lịch quốc gia Mộc Châu là trung tâm du lịch quan trọng của tiểu vùng Tây Bắc, tầm cỡ Quốc gia và Quốc tế với các sản phẩm du lịch đa dạng, đặc thù, nằm trong chuỗi kết nối với du lịch văn hóa, sinh thái núi, rừng bảo tồn Xuân Nha, du lịch sinh thái dọc sông Đà, trong đó:

- Với trung tâm du lịch trọng điểm là vùng đô thị du lịch (Đô thị Mộc Châu - Trung tâm Khu du lịch - Đô thị Vân Hồ) phát triển du lịch hỗn hợp, du lịch tham quan, du lịch nông nghiệp, văn hóa, giải trí. Phát triển du lịch nghỉ dưỡng và sinh thái suối, thác, rừng Xuân Nha. Phát triển du lịch văn hóa, du lịch cộng đồng Chiềng Yên và du lịch tham quan, vui chơi giải trí, di tích lịch sử văn hóa tại khu vực cảnh quan ven sông Đà.

- Phát triển các điểm du lịch thành phần gắn với các hành lang kết nối, bảo vệ hệ sinh thái tự nhiên (đồi núi, rừng, suối, thác, sông, hồ...), bảo tồn các giá trị văn hóa - lịch sử. Khai thác lợi thế về cảnh quan, văn hóa, thiên nhiên của từng khu vực, phát triển các sản phẩm du lịch đa dạng, đặc sắc. Bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa đặc trưng của các dân tộc trong khu vực.

- Thiết lập các tuyến du lịch trên cơ sở kết nối các di sản tự nhiên và văn hóa.

6.3. Định hướng phát triển không gian trung tâm và các điểm du lịch thành phần

- Vùng trung tâm Khu du lịch quốc gia Mộc Châu: Phát triển theo định hướng Quy hoạch chung đô thị Mộc Châu (khu vực nội thị) và Quy hoạch chung đô thị Vân Hồ.

- Định hướng phát triển không gian các điểm du lịch thành phần: Kế thừa các điểm du lịch đã được quy hoạch và điều chỉnh, bổ sung một số cụm, điểm du lịch, cụ thể:

+ Các khu vực cửa ngõ, gồm: (1) Khu vực Tân Lập, (2) Khu vực Ngã ba sông, (3) Khu vực Chiềng Yên, (4) Khu vực Cửa khẩu Lóng Sập.

+ Các cụm, điểm du lịch thành phần tại nút giao các đường vành đai và các trục hướng tâm, gồm: Cụm Tà Sọ - Nam Chiềng Hắc - Thác Dải Yếm, Cụm Pa Phách - Chiềng Sơn - Pha Luông thuộc huyện Mộc Châu; Cụm du lịch thác Chiềng Khoa - Hua Păng - thung lũng Nà Bó, Cụm du lịch ven sông Đà nằm ở phía Đông

Bắc gắn với di tích đền Hang Miếng, Hang Mộ Tạng Mè thuộc huyện Vân Hồ.

6.4. Định hướng đô thị và nông thôn

- Định hướng đô thị: Các đô thị là cực tăng trưởng của các phân vùng gồm: Vùng I - Đô thị Mộc Châu (loại II) và đô thị Vân Hồ (loại IV); Vùng II - đô thị Tô Múa (loại V); Vùng III - đô thị Chiềng Yên (loại V); Vùng IV - Đề xuất phát triển cực Chiềng Sơn thành nội thị khi đủ điều kiện trong tương lai.

- Định hướng nông thôn: Khai thác và phát huy thế mạnh đặc trưng về bản sắc văn hóa, kiến trúc truyền thống đa dạng các dân tộc để phát triển du lịch bền vững, phù hợp với điều kiện của từng xã. Hoàn thành chương trình mục tiêu Quốc gia nông thôn mới đối với các xã trong toàn khu du lịch. Đối với các trung tâm xã thực hiện cải tạo, nâng cấp, chỉnh trang, xây dựng đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và vệ sinh môi trường đáp ứng nhu cầu phát triển.

7. Quy hoạch sử dụng đất

- Đất xây dựng các khu chức năng trong tổng thể Khu du lịch quốc gia Mộc Châu: Đến năm 2030 khoảng 10.368 ha; đến năm 2045 khoảng 16.545,75 ha.

- Đất xây dựng đô thị trong Trung tâm Khu du lịch quốc gia Mộc Châu: Đến năm 2030 khoảng 5.567,83ha; đến năm 2045 khoảng 6.836 ha.

- Đất xây dựng các khu dân cư nông thôn trên cơ sở cải tạo, nâng cấp, mở rộng các khu dân cư nông thôn hiện hữu theo nhu cầu phát triển đối với từng xã.

8. Định hướng quy hoạch giao thông

- Giao thông đối ngoại:

+ Đường hàng không: Hình thành sân bay Mộc Châu là sân bay chuyên dùng, vị trí dự kiến ở xã Tân Lập, huyện Mộc Châu; phục vụ mục tiêu phát triển du lịch.

+ Đường bộ: Tuyến cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu - Sơn La, tuyến đường QL6, QL43, QL16. Xây dựng tuyến đường vành đai 1 (vành đai trung tâm), tuyến vành đai 2 (vành đai xanh), tập trung phát triển mạng lưới giao thông công cộng để đáp ứng khả năng lưu thông từ khu vực trung tâm ra các khu lân cận. Nâng cấp các tuyến đường tỉnh (101, 101B, 101C, 102, 104), đường huyện.

- Giao thông đô thị: Cải tạo nâng cấp các tuyến đường hiện trạng đáp ứng tiêu chuẩn đô thị miền núi. Khuyến khích từng bước chuyển đổi phương thức giao thông cơ giới sang di chuyển bằng phương tiện công cộng. Nâng cấp kết hợp xây mới các tuyến đường liên khu vực với quy mô tối thiểu đường cấp V miền núi. Xây dựng các bến xe trung tâm, các bến xe khách tại các xã để đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân và khách du lịch.

- Giao thông nông thôn: Phát triển hệ thống đường giao thông nông thôn đảm bảo kết nối thuận lợi đến các khu du lịch, dịch vụ, trung tâm xã, điểm dân cư nông thôn và các đầu mối giao thông cửa ngõ của Khu du lịch quốc gia Mộc Châu.

- Tuyến cáp treo du lịch: Xây dựng tuyến cáp treo Đỉnh Pha Luông - Chiềng Sơn - Đỉnh Pa Phách.

9. Định hướng quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật khác và bảo vệ môi trường

Theo hồ sơ đề án Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Khu du lịch quốc gia Mộc Châu, tỉnh Sơn La đến năm 2045.

10. Các lĩnh vực, dự án ưu tiên đầu tư và phân kỳ thực hiện

10.1. Các lĩnh vực, dự án ưu tiên đầu tư

a) Các dự án ưu tiên đầu tư:

- Cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu - Sơn La; cải tạo, nâng cấp QL43; cải tạo, nâng cấp QL6; cầu Vạn Yên trên QL43.

- Nhóm dự án hạ tầng giao thông: Dự án cải tạo, nâng cấp, xây dựng các tuyến đường tỉnh ĐT101, ĐT101B, ĐT102, ĐT104 (Tân Hợp - Chiềng Sại); dự án cải tạo, nâng cấp, kết hợp xây mới để hoàn thiện các tuyến giao thông khu vực nội thị, ngoại thị của đô thị Mộc Châu, đô thị Vân Hồ; dự án nâng cấp hệ thống bến xe, trạm dừng nghỉ;

- Nhóm dự án hạ tầng xã hội: Dự án khu liên hợp thể thao huyện Mộc Châu; dự án bệnh viện đa khoa khu vực Mộc Châu; dự án bệnh viện đa khoa khu vực Vân Hồ; dự án đầu tư xây dựng cụm công trình văn hóa đô thị Mộc Châu;

- Nhóm dự án hạ tầng kỹ thuật khác: Dự án đầu tư xây dựng hệ thống thủy lợi, kè bờ sông, suối và các khu vực sạt lở; hoàn thiện hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt;

- Dự án hạ tầng khu kinh tế Lóng Sập.

b) Các dự án ưu tiên thu hút đầu tư:

- Nhóm dự án hạ tầng các khu đô thị, khu dân cư tại khu vực nội thị làm tiền đề nâng cấp đô thị Mộc Châu lên loại II;

- Nhóm dự án cơ sở hạ tầng du lịch: Khu dịch vụ, du lịch đỉnh Pha Luông; trung tâm du lịch trọng điểm; hoàn thiện đầu tư khu du lịch Rừng thông Bản Áng, khu du lịch Mộc Châu Island, khu du lịch tại Pa Chè, khu du lịch sinh thái bản Hua Tạt, khu du lịch sinh thái, vui chơi giải trí Sân Golf tại Pa Cốp và các khu vui chơi giải trí, nghỉ dưỡng, sân golf, khách sạn, resort, farmstay, bãi cắm trại...; sân bay chuyên dùng Mộc Châu;

- Nhóm dự án về môi trường: Nhà máy xử lý rác thải; nhà máy tái chế rác thải theo công nghệ hiện đại; công viên nghĩa trang, đài hỏa táng...

- Nhóm hạ tầng phục vụ sản xuất và kinh doanh: Nhà máy chế biến chè công nghệ cao, khu công nghiệp Vân Hồ, chợ đầu mối nông sản, trung tâm Logistics, trung tâm chế biến sản phẩm nông nghiệp của vùng.

- Nhóm dự án khác: Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; phát triển vùng

nguyên liệu cây lâm nghiệp; các cơ sở y tế, chăm sóc sức khỏe, giáo dục, đào tạo tư nhân; đầu tư xây dựng, khai thác các bến xe khách, xe buýt,...

10.2. Phân kỳ thực hiện quy hoạch

- Giai đoạn đến năm 2030: Tập trung đầu tư hoàn thiện hệ thống hạ tầng khung và các dự án đô thị, du lịch đã được phê duyệt trong Quy hoạch tỉnh Sơn La và Quy hoạch chung xây dựng Khu du lịch quốc gia Mộc Châu.

- Giai đoạn 2030 - 2045: Hoàn chỉnh hệ thống hạ tầng kỹ thuật, xã hội các khu đô thị, du lịch và khu dân cư nông thôn theo định hướng Quy hoạch chung xây dựng Khu du lịch quốc gia Mộc Châu.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

Số: 435/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Sơn La, ngày 05 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua đồ án Quy hoạch chung Khu du lịch
Tà Xùa và các vùng phụ cận, huyện Bắc Yên, tỉnh Sơn La**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ 10**

*Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung
một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung
một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính
phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; Nghị định số
72/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một
số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập, thẩm
định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày
06 tháng 5 năm 2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;*

*Xét Tờ trình số 254/TTr-UBND ngày 25 ngày 11 tháng 2024; Báo cáo số
637/BC-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2024 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số
961/BC-KTNS ngày 02 tháng 12 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND
tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại Kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua đồ án Quy hoạch chung Khu du lịch Tà Xùa và các vùng
phụ cận, huyện Bắc Yên, tỉnh Sơn La (có phụ lục kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện đồ án quy hoạch, UBND tỉnh có thể
điều chỉnh một số chỉ tiêu không làm thay đổi mục tiêu, tính chất, quy mô quy
hoạch. Trường hợp việc điều chỉnh làm thay đổi mục tiêu, tính chất, quy mô quy
hoạch, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung nghị quyết.

3. Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, các Tổ đại biểu HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khóa XV, Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 05 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

Phụ lục**NỘI DUNG ĐỒ ÁN QUY HOẠCH CHUNG KHU DU LỊCH TÀ XÙA
VÀ CÁC VÙNG PHỤ CẬN, HUYỆN BẮC YÊN, TỈNH SƠN LA**

(Kèm theo Nghị quyết số 435/NQ-HĐND ngày 05/12/2024 của HĐND tỉnh)

1. Phạm vi, quy mô và thời hạn lập quy hoạch

a) Phạm vi, ranh giới lập quy hoạch: Toàn bộ xã Tà Xùa; các bản: Háng Đồng, Chổng Tra xã Háng Đồng; các bản: Cáo A, Háng Cao, Trang Dưa Hạng xã Làng Chếu; các bản: Háng Chơ, Sòng Chổng, Xím Vàng xã Xím Vàng; các bản: Phiêng Ban, Tam Hợp (Suối Thán, Suối Ún) xã Phiêng Ban.

b) Quy mô lập quy hoạch:

- Tổng diện tích quy hoạch Khu du lịch Tà Xùa và các vùng lân cận của huyện Bắc Yên khoảng 13.000 ha;

- Quy mô dân số khoảng 12.010 người.

c) Thời hạn lập quy hoạch: Đến năm 2045.

- Giai đoạn ngắn hạn đến năm 2030;

- Giai đoạn dài hạn đến năm 2045.

2. Mục tiêu

- Cụ thể hóa Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25 tháng 12 năm 2023; Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Sơn La đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Quy hoạch xây dựng vùng liên huyện dọc lòng hồ sông Đà trên địa bàn tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Kết luận của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Sơn La về phát triển du lịch tỉnh Sơn La đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

- Đẩy mạnh thu hút đầu tư, từng bước phát triển du lịch phấn đấu đến năm 2030 Tà Xùa trở thành Khu du lịch cấp tỉnh, là điểm trung tâm kết nối du lịch với các khu, điểm du lịch của các tỉnh Sơn La, Yên Bái, Phú Thọ, Lai Châu, Điện Biên.

- Làm cơ sở quản lý đất đai, trật tự xây dựng, thu hút dự án đầu tư xây dựng, góp phần phát triển kinh tế - xã hội trong vùng.

3. Tính chất

- Là Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng gắn với khám phá, trải nghiệm cảnh quan thiên nhiên và văn hóa các cộng đồng dân tộc Mông với hệ thống sản phẩm du lịch đa dạng, độc đáo như: Du lịch nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe; du lịch giải trí, du lịch thể thao trên cạn (dã ngoại, đạp xe, leo núi, cắm trại, mạo hiểm, khám phá...), Thể thao trên không (dù bay, trực thăng, khinh khí cầu, zipline, ...), Du lịch sự kiện thể thao, lễ hội độc đáo...; Du lịch sinh thái nông nghiệp, du lịch

sinh thái gắn với khu bảo tồn thiên nhiên, bảo vệ đa dạng sinh học; Du lịch cộng đồng giữ gìn và phát huy tính nguyên bản của các giá trị văn hóa của đồng bào dân tộc thiểu số; Du lịch thăm quan tìm hiểu di tích lịch sử, văn hóa cộng đồng dân tộc thiểu số; du lịch kết hợp (MICE), du lịch công trình công nghiệp tái tạo năng lượng (điện gió,...).

- Là Khu du lịch sinh thái với hạ tầng kỹ thuật hiện đại theo hướng bền vững và hòa nhập với môi trường, tạo dựng những giá trị cảnh quan đặc trưng cho khu vực.

- Là khu vực phát triển mô hình du lịch cộng đồng kết hợp thương mại dịch vụ, thể thao, vui chơi, giải trí.

- Là động lực thu hút đầu tư phát triển kinh tế gắn với bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa, cảnh quan tự nhiên trong khu vực.

4. Dự báo quy mô dân số, khách du lịch và đất xây dựng

a) Quy mô dân số

- Hiện trạng dân số trong khu vực nghiên cứu là: 11.130 người;

- Dự báo dân số đến năm 2030 là: 12.010 người;

- Dự báo dân số đến năm 2045 là: 13.945 người.

b) Quy mô khách du lịch:

- Dự báo đến năm 2030, đạt khoảng 200.000 lượt khách;

- Dự báo đến năm 2045, đạt khoảng 500.000 lượt khách.

c) Quy mô đất xây dựng:

- Đến năm 2030, nhu cầu sử dụng đất xây dựng các khu chức năng khoảng 961,1 ha, trong đó đất phát triển du lịch, dịch vụ khoảng 92,2 ha;

- Đến năm 2045, nhu cầu đất xây dựng các khu chức năng khoảng 1291,7 ha, trong đó đất phát triển du lịch, dịch vụ khoảng 159,4 ha.

5. Định hướng phát triển Khu du lịch

5.1. Quan điểm và nguyên tắc phát triển

- Quan điểm: Xây dựng mô hình phát triển Khu du lịch Tà Xùa theo mô hình “Một cực đa trung tâm”. Định hướng trung tâm xã Tà Xùa thành cực trung tâm tổng hợp của Khu du lịch gồm trung tâm công cộng phát triển các thiết chế văn hóa phục vụ toàn Khu du lịch, phát triển các cụm dịch vụ du lịch phục vụ sản phẩm từ bản Khe Cải đến bản Chung Trinh. Định hướng quy hoạch công viên Mây và công viên lễ hội Tà Xùa.

- Nguyên tắc: Kế thừa hợp lý, tiếp tục triển khai thực hiện các quy hoạch đã được phê duyệt. Rà soát, điều chỉnh bổ sung phù hợp với các điều kiện và định hướng phát triển mới. Tôn trọng phát huy giá trị của địa hình và cảnh quan tự

nhiên, không tác động tiêu cực đến cấu trúc địa hình tự nhiên, chỉ san lấp cục bộ khu vực xây dựng công trình. Các không gian và điểm du lịch ngắm cảnh quan trọng, đã nổi tiếng được khoanh vùng bảo vệ và phát huy giá trị di tích - danh lam thắng cảnh theo Luật Di sản (như: Sông lung khủng long, sông Lạc đà, mòm Cá Heo, cây Cô đơn, đồi chè cổ thụ...) các đỉnh núi tự nhiên (đỉnh Sa Mu, đỉnh Háng Đồng), cảnh quan ruộng bậc thang đặc trưng (Xím Vàng), các bản văn hóa người Mông và các điểm danh thắng hấp dẫn trong Khu du lịch Tà Xùa.

5.2. Định hướng phát triển không gian

a) Định hướng cấu trúc không gian:

- Ba vành đai du lịch:
 - + Vành đai xung quanh trung tâm Khu du lịch Tà Xùa (trung tâm xã Tà Xùa);
 - + Vành đai thung lũng mây Háng Đồng - Tà Xùa: Từ mòm cá heo, cây cô đơn dọc qua sông Lạc đà về trung tâm xã Tà Xùa dọc theo Quốc lộ 32D (mới), dọc theo đường Tỉnh 112 (mới) qua Sông lung Khủng long về trung tâm xã Háng Đồng;
 - + Vành đai du lịch cộng đồng: Tà Xùa - Làng Chếu - Xím Vàng - Háng Đồng.
- Các trung tâm du lịch chính:
 - + Trung tâm du lịch danh thắng, dã ngoại: Sông lung khủng long, mòm cá heo, cây cô đơn;
 - + Trung tâm Khu du lịch Tà Xùa;
 - + Trung tâm du lịch cộng đồng: Trung tâm các xã Làng Chếu; Xím Vàng; Háng Đồng;
 - + Trung tâm du lịch nghỉ dưỡng sinh thái cao cấp (bản Mống Vàng, Bản Bẹ).
- Hành lang du lịch:
 - + Liên vùng (Du lịch các xã qua đường giao thông chính: Quốc lộ 32D và tỉnh lộ 112);
 - + Nội vùng (Du lịch qua các điểm du lịch chính trên trục đường liên xã Tà Xùa - Háng Đồng - Phiêng Ban);
 - + Định hướng tuyến cáp treo kết nối hành lang du lịch:
 - * Tuyến 1: Từ trung tâm thị trấn Bắc Yên lên trung tâm Khu du lịch xã Tà Xùa;
 - * Tuyến 2: Từ trung tâm Khu du lịch xã Tà Xùa đến khu vực danh thắng Sông lung Khủng Long;
 - * Tuyến 3: Từ khu vực danh thắng Sông lung Khủng Long đến cụm du lịch điểm cao 1900m.

b) Định hướng phân khu quy hoạch:

- Phân khu 1: Trung tâm du lịch Tà Xùa (Trung tâm Khu du lịch tổng hợp);

- Phân khu 2: Trung tâm du lịch nghỉ dưỡng sinh thái cao cấp;
- Phân khu 3: Phân Khu du lịch danh thắng, dã ngoại;
- Phân khu 4: Phân khu du lịch danh thắng - Điểm du lịch văn hóa tâm linh Sóng lưng khủng long;
- Phân khu 5: Phân khu Trung tâm xã Háng Đồng (Trung tâm HCCT xã Háng Đồng, du lịch cộng đồng, khu ở kết hợp kinh doanh dịch vụ du lịch);
- Phân khu 6: Phân khu Trung tâm xã Làng Chếu (Trung tâm HCCT xã Làng Chếu, du lịch cộng đồng, khu ở kết hợp kinh doanh dịch vụ du lịch);
- Phân khu 7: Phân khu Trung tâm HCCT xã Xím Vàng (Trung tâm HCCT xã Xím Vàng, du lịch cộng đồng, khu ở kết hợp du lịch ruộng bậc thang);
- Phân khu 8: Phân khu bảo vệ cảnh quan thiên nhiên và du lịch nông nghiệp;
- Phân khu 9: Phân khu lâm nghiệp, bảo vệ cảnh quan thiên nhiên và du lịch mạo hiểm, du lịch khám phá, leo núi.

c) Định hướng phát triển không gian du lịch, dịch vụ:

Khu du lịch Tà Xùa và các vùng phụ cận huyện Bắc Yên định hướng thành 3 không gian du lịch sau:

- Không gian du lịch danh thắng, dã ngoại: Sóng lưng Khủng Long, mỏm cá heo, cây cô đơn, đồi chè cổ thụ; Là một trong những điểm đến quan trọng trong Khu du lịch Tà Xùa, định hướng phát triển thành Khu du lịch danh thắng, dã ngoại cấp quốc gia.

+ Các sản phẩm du lịch chủ đạo: Du lịch trải nghiệm thiên đường mây, du lịch sinh thái và khám phá văn hóa, cảnh quan tự nhiên; du lịch nghỉ dưỡng cao cấp, du lịch dù lượn, xe đạp địa hình, zipline.

+ Các khu chức năng: Khu nghỉ dưỡng sinh thái trên núi (ecolodge, bungalow, homestay), khu trung tâm du lịch cộng đồng xã Háng Đồng; khu ga cáp treo kết nối với trung tâm Khu du lịch Tà Xùa.

- Không gian du lịch núi: Là khu vực bảo vệ cảnh quan thiên nhiên rừng và thung lũng mây Háng Đồng - Tà Xùa.

+ Các sản phẩm du lịch chủ đạo: Du lịch mạo hiểm, du lịch khám phá, leo núi, du lịch thung lũng mây suối Háng Đồng.

+ Các khu chức năng: Khu bến thuyền, khu công viên chuyên đề safari.

- Không gian du lịch trọng điểm (gồm 5 phân khu còn lại): Là các trung tâm của Khu du lịch Tà Xùa, Làng Chếu, Xím Vàng, trung tâm nghỉ dưỡng sinh thái cao cấp bản Bẹ, du lịch dã ngoại.

+ Các sản phẩm chủ đạo: Du lịch ngắm mây, suối Háng Đồng, du lịch sinh thái trải nghiệm và khám phá văn hóa; du lịch nghỉ dưỡng cao cấp; du lịch điều dưỡng và chăm sóc sức khỏe theo hướng tự nhiên, cổ truyền; du lịch ruộng bậc thang.

+ Các khu chức năng: Khu nghỉ dưỡng sinh thái (ecolodge, bungalow, homestay, farmstay), khu câu lạc bộ vui chơi giải trí, sân tập golf; khu hành lang du lịch ga cáp treo kết nối với thị trấn Bắc Yên; khu trung tâm du lịch cộng đồng các xã: Tà Xùa, Làng Châu, Xím Vàng.

d) Định hướng phát triển nông thôn:

- Bảo vệ, khai thác thế mạnh đặc trưng về bản sắc văn hóa, kiến trúc truyền thống đa dạng của đồng bào các dân tộc để phát triển du lịch bền vững, phù hợp với điều kiện sản xuất kinh tế nông, lâm, ngư nghiệp của từng xã. Cải thiện, nâng cao chất lượng vệ sinh môi trường nông thôn. Bảo vệ, gìn giữ và phát triển không gian sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp của từng xã, đặc biệt là hệ thống ruộng bậc thang, rừng, mặt nước, đồi chè cổ thụ; ứng dụng các kỹ thuật công nghệ cao, quảng bá sản phẩm nông nghiệp kết hợp với du lịch trải nghiệm. Khuyến khích, hỗ trợ, đào tạo kỹ năng cho cộng đồng dân cư, tạo cơ hội điều kiện cho người dân tham gia hoạt động phát triển du lịch sinh thái, bảo vệ môi trường, cảnh quan và phát triển không gian văn hóa truyền thống. Hoàn thành Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới đối với các xã.

- Đối với các trung tâm xã: Cải tạo, nâng cấp chỉnh trang, bổ sung xây dựng đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và vệ sinh môi trường, đáp ứng nhu cầu phát triển toàn xã. Cải tạo, bổ sung xây dựng hệ thống sân chơi văn hóa, thể thao, vườn hoa cây xanh tại trung tâm xã. Phát triển quỹ đất xây dựng chợ dân sinh kết hợp không gian văn hóa, trưng bày quảng bá sản phẩm địa phương, hấp dẫn phát triển du lịch, tổ chức bãi đỗ xe trung tâm xã.

- Đối với các điểm dân cư thôn, bản: Cải tạo, nâng cấp, chỉnh trang đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và vệ sinh môi trường, quy hoạch quỹ đất xây dựng dự trữ phát triển mở rộng thôn bản đáp ứng nhu cầu ở và sinh hoạt của nhân dân. Phát triển du lịch cộng đồng (mô hình lưu trú farm stay, homestay, trải nghiệm văn hóa truyền thống), phát huy giá trị văn hóa truyền thống, cảnh quan thiên nhiên, sinh thái nông nghiệp, sinh thái rừng cho phát triển du lịch sinh thái. Tổ chức các hoạt động gìn giữ và phát huy giá trị văn hóa, phong tục tập quán, kiến trúc truyền thống của các dân tộc tại các thôn, bản. Khai thác, duy trì, nâng cấp hạ tầng và dịch vụ đồng bộ các điểm du lịch cộng đồng nổi bật (bản sắc văn hóa người Mông).

6. Định hướng quy hoạch sử dụng đất

6.1. Giai đoạn đến năm 2030: Quy mô diện tích đất xây dựng các khu chức năng khoảng 961,1 ha, chiếm khoảng 7,3%.

6.2. Giai đoạn đến năm 2045: Quy mô diện tích đất xây dựng các khu chức năng khoảng 1291 ha, chiếm khoảng 9,9% diện tích toàn khu.

7. Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật

7.1. Định hướng phát triển giao thông

a) Định hướng phát triển các tuyến đường giao thông chính sau:

- Quốc lộ 32D: Lộ giới 13,5-25,5m. Đoạn 13,5m có Bm = 7,5m, vỉa hè 3x2m. Đoạn 25,5m có Bm=5,5m, vỉa hè 1x2m, hành lang an toàn mỗi bên 9m (đối với đường cấp V); giai đoạn sau 2030 sẽ mở rộng lòng đường, vỉa hè trong phạm vi hành lang an toàn giao thông.

- Đường tỉnh 112: Lộ giới 13,5-25,5m. Đoạn 13,5m có Bm = 7,5m, vỉa hè 3x2m. Đoạn 25,5m có Bm=5,5m, vỉa hè 1x2m, hành lang an toàn mỗi bên 9m (đối với đường cấp V); giai đoạn sau 2030 sẽ mở rộng lòng đường, vỉa hè trong phạm vi hành lang an toàn giao thông.

- Giao thông khu vực lõi trung tâm Khu du lịch.

- Giao thông nông thôn: Các tuyến đường chính giao thông nông thôn có lộ giới 15,5m, lòng đường 7,5m, vỉa hè và hành lang an toàn mỗi bên 4,0m.

- Giao thông du lịch: Lộ giới từ 13,5-15,5m, lòng đường 7,5m, vỉa hè và hành lang an toàn mỗi bên 3-4,0m.

b) Định hướng quy hoạch các công trình giao thông: Quy hoạch mới 4 bến xe khách, gồm có:

- Bến xe khách xã Tà Xùa là bến xe cấp VI, bến xe được sử dụng cho giai đoạn đầu có quy mô 5.040m²; và 01 bến xe khách và dự phòng ga cáp treo cho giai đoạn sau có quy mô 11.530m².

- Bến xe khách Làng Chếu, quy mô 4.310m²;

- Bến xe khách Háng Đồng kết hợp dự phòng ga cáp treo, quy mô 7.135m².

7.2. Định hướng chuẩn bị kỹ thuật

a) Cao độ nền xây dựng

- + Khu dân cư hiện trạng: Cao độ nền xây dựng thấp nhất +916,14m, thuộc khu vực xã Phiêng Ban.

- + Khu vực xây mới: Cao độ nền xây dựng thấp nhất +916,14m, thuộc khu vực xã Phiêng Ban.

b) Thoát nước mưa:

- Hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn nước mưa và nước thải.

- Các hướng thoát nước mặt chính: Lưu vực thoát nước bị chia cắt theo địa hình, nước mưa được thoát chủ yếu theo các suối: S. Xím Vàng, S. Cái, S. Lương, S. Bẹ, S. Háng Đồng.

- Hình thức thoát nước mặt trong mạng lưới là tự chảy về các cửa xả.

- Hệ thống thoát nước là các mương nắp đan, được bố trí dọc theo các tuyến giao thông Khu du lịch với kích thước từ B600 đến B1000.

7.3. Định hướng cấp nước

- Tổng nhu cầu dùng nước đến năm 2045 khoảng 2.500m³/ngđ.
- Nguồn nước: Dự kiến lấy nước từ các thác nước có khả năng khai thác được trữ lượng nước lớn để cấp nước sinh hoạt cho Khu du lịch Tà Xùa.
- Giải pháp cụ thể: Dự kiến xây dựng 5 trạm cấp nước với công suất mỗi trạm là 400-600m³/ngđ. Vị trí các trạm cấp nước này được đặt ở vị trí các thác nước có khả năng khai thác được trữ lượng nước lớn để cấp nước sinh hoạt cho Khu du lịch Tà Xùa. Nước từ các trạm cấp nước này được dẫn về các điểm tiêu thụ nước qua hệ thống bơm tăng áp. Hệ thống trạm cấp nước cụ thể như sau:
 - + Trạm cấp nước số 1: Thuộc lưu vực suối Xím Vàng, công suất 400m³/ngđ.
 - + Trạm cấp nước số 2: Thuộc lưu vực suối Sông Chổng, công suất 600m³/ngđ.
 - + Trạm cấp nước số 3: Thuộc lưu vực suối Háng BLa, công suất 500m³/ngđ.
 - + Trạm cấp nước số 4: Thuộc lưu vực thác Khủng Long, công suất 600m³/ngđ.
 - + Trạm cấp nước số 5: Thuộc lưu vực thác Tình yêu, công suất 400m³/ngđ.
- Trong giai đoạn dài hạn sau 2030: có thể nâng cấp công suất các TCN này lên để đáp ứng thêm nhu cầu cấp nước cho Khu du lịch Tà Xùa và các vùng phụ cận.

7.4. Định hướng cấp điện

- Nhu cầu: khoảng 5000KVA.
- Nguồn điện:
 - + Ngắn hạn: Lấy điện từ TBA 110/35/22kV Phù Yên (2x16MVA) để cấp điện cho Khu du lịch Tà Xùa.
 - + Dài hạn: Đến năm 2030 sẽ xây dựng TBA Bắc Yên 110kV, công suất 25-50MVA để cấp điện cho huyện Bắc Yên nói chung và Khu du lịch Tà Xùa nói riêng.
- Lưới điện:
 - + Cao thế: Tuyến điện 110KV từ TBA Sơn La 220kV đến đầu nối với các nhà máy thủy điện Háng Đồng A, Háng Đồng A1 và Háng Đồng B.
 - + Trung thế: Các tuyến điện trung thế xuất phát từ các NMTĐ và TBA Bắc Yên 110kV đi theo các tuyến đường quốc lộ, đường tỉnh và đầu nối vào các trạm BA 35/0,4kV để cấp điện cho các đối tượng sử dụng điện.
 - + Hạ thế và chiếu sáng: Trên mạng lưới trung thế, các trạm biến áp phân phối hạ áp xuống 0,4kV cấp điện cho các hộ tiêu thụ. Dọc các tuyến phố chính trong Khu du lịch cần có tuyến điện chiếu sáng và được đi chung cùng cột với lưới 0,4kV.

- Trạm biến áp: Bên cạnh các trạm biến áp phân phối đã có, bố trí các trạm biến áp phân phối mới 35/22/0,4kV với hình thức trạm treo trên các tuyến điện trung áp nói trên. Các trạm biến áp phân phối phải đặt gần trung tâm khu vực phụ tải với bán kính phục vụ không lớn hơn 400m để giảm tổn thất điện áp và gần đường giao thông.

7.5. Định hướng thoát nước thải, quản lý chất thải rắn, nghĩa trang

a) Thoát nước thải:

+ Nước thải sinh hoạt sau xử lý đạt cột A-QCVN 14:2015/BTNMT về nước thải sinh hoạt sẽ được xả vào hệ thống thoát nước mưa, hoặc xả thẳng ra nguồn tiếp nhận.

+ Nước thải y tế được xử lý đạt QCVN 02:2018/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

+ Nước thải sản xuất, chăn nuôi: đạt tiêu chuẩn theo Quy chuẩn QCVN 62-MT:2016/BTNMT.

b) Quản lý chất thải rắn: Tổ chức mạng lưới thu gom rác cho các điểm dân cư ở trung tâm Khu du lịch. Tại các điểm thu gom rác đặt các thùng đựng rác có thể tích từ 1 đến 2m³, bán kính phục vụ từ 200 đến 300m. Hàng ngày xe ô tô chở rác làm nhiệm vụ chuyên chở số rác này đến khu xử lý chất thải rắn của Khu du lịch được xây dựng mới tại Bản Háng C, xã Làng Chếu. Các công trình công cộng đều có thùng đựng rác riêng, lượng rác hàng ngày sẽ được thu gom và chuyên chở đến bãi rác theo quy định.

c) Quy hoạch nghĩa trang: Quy hoạch khu nghĩa trang tập trung cho toàn Khu du lịch Tà Xùa ở Bản Háng C, xã Làng Chếu, các nghĩa trang hiện trạng ở các xã Xím Vàng, Làng Chếu, Tà Xùa, Háng Đồng sẽ được tiếp tục sử dụng đến khi lấp đầy thì đóng cửa và trồng cây xanh. Quy hoạch thêm nghĩa trang cho các xã đáp ứng nhu cầu và tập tục văn hóa riêng của từng xã.

7.6. Thông tin liên lạc

- Nhu cầu: Đến năm 2045, số thuê bao cố định khoảng 5.376 số; số thuê bao di động khoảng 8.602 số; số thuê bao internet khoảng 4.301 số.

- Mạng truyền dẫn:

+ Giai đoạn đến năm 2030: Các tuyến truyền dẫn và chuyển mạch đi qua Khu du lịch sẽ tiếp tục được sử dụng là VNPT, Viettel, Mobifone.

+ Giai đoạn năm 2045: Nâng cấp, cải tạo các tuyến đã bị xuống cấp, đảm bảo tính truyền dẫn tốt cho khu vực nghiên cứu.

- Mạng di động: Bên cạnh các trạm BTS hiện trạng, xây dựng thêm các trạm BTS theo quy hoạch của tỉnh phục vụ nhu cầu viễn thông di động.

- Mạng ngoại vi:

+ Đối với mạng ngoại vi hiện có, triển khai thiết bị DSLAM nhằm tăng cường khả năng kết nối internet cho các khu vực xây dựng hiện hữu đang sử dụng cáp đồng;

+ Đối với mạng ngoại vi xây dựng mới, xây dựng tuyến cáp chính dọc theo QL32D, ĐT.112 và các tuyến cáp nhánh dẫn tới các Switch kết hợp trong tủ cáp, với bán kính phục vụ của mỗi Switch vào khoảng 500m, phục vụ từ 500 đến 2000 người. Từ tủ cáp này, cáp thông tin sẽ được dẫn tới các hộ sử dụng. Tủ cáp được bố trí trên vỉa hè, tại các khu vực ngã ba hoặc ngã tư nhằm tạo thuận lợi cho quản lý và đấu nối.

- Mạng truyền hình: Tiếp tục mở rộng diện phủ sóng, nâng cao chất lượng trong phát thanh, truyền hình. Nâng cấp thiết bị đài hiện có đến các thôn, bản, từng bước nâng cao chất lượng và số lượng phát thanh chương trình địa phương.

8. Các chương trình dự án ưu tiên đầu tư

8.1. Các chương trình hành động bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và văn hóa

- Lập các quy định chặt chẽ để quản lý việc xây dựng và kiểm soát phát triển, đặc biệt tại các điểm du lịch sông lung khủng long, mỏm cá heo, cây cô đơn, đồi chè cổ thụ...

- Bảo vệ nghiêm ngặt và gìn giữ cảnh quan thiên nhiên rừng, suối Háng Đồng. Phát triển, bảo vệ các loại rừng, tăng diện tích cây xanh công viên. Phát triển nông nghiệp công nghệ cao thân thiện môi trường kết hợp phát triển du lịch sinh thái nông nghiệp.

8.2. Các lĩnh vực ưu tiên đầu tư

- Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị văn hóa và kiến trúc truyền thống; xây dựng môi trường văn hóa tại các thôn bản; đào tạo kỹ năng phục vụ du lịch và bảo vệ tài nguyên, môi trường cho người dân;

- Phát triển các công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đô thị và nông thôn, nhất là hạ tầng tại các bản có tiềm năng phát triển du lịch cộng đồng, phát triển các loại hình lưu trú tại nhà dân (homestay, farmstay);

- Phát triển các khu chức năng, công trình trọng điểm tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội và du lịch;

- Bảo tồn và phát huy nguồn tài nguyên đất và tài nguyên tự nhiên; đào tạo kỹ năng phục vụ du lịch cho cộng đồng, xây dựng thôn, bản văn hóa; thông tin du lịch, nghỉ dưỡng sinh thái;

- Phân vùng cảnh quan chú trọng tới đặc điểm cảnh quan của môi trường tự nhiên, tôn trọng cảnh quan rừng, sông suối; mặt cắt cảnh quan cần chú ý đến cao độ địa hình và công trình không cản trở dòng thoát nước mặt;

- Thực hiện đánh giá tác động môi trường các dự án theo quy định đối với khu dân cư, hệ thống trạm xử lý nước thải, các công trình lưu trú, dịch vụ du lịch.

8.3. Phân kỳ đầu tư Đầu tư xây dựng theo 02 giai đoạn:

- Giai đoạn 1 được triển khai từ khi phê duyệt quy hoạch đến năm 2030: Tổ chức lập, phê duyệt quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết; thiết kế đô thị; đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật khung, dịch vụ du lịch tại các khu chức năng có không gian đặc trưng nhằm thu hút khách du lịch, xây dựng thương hiệu du lịch, tạo động lực phát triển đồng bộ toàn Khu du lịch;

- Giai đoạn 2 từ sau năm 2030 đến năm 2045: Đầu tư xây dựng hoàn thiện, đưa vào sử dụng các khu chức năng và quản lý phát triển theo quy hoạch chung xây dựng được duyệt.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 436/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 05 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Về việc giao biên chế công chức trong cơ quan của HĐND,
UBND cấp tỉnh, cấp huyện tỉnh Sơn La năm 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ 10**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Quyết định số 72-QĐ/TW ngày 18 tháng 7 năm 2022 của Bộ Chính
trị về biên chế các cơ quan đảng, Mặt trận Tổ quốc, tổ chức chính trị - xã hội ở
Trung ương và các tỉnh ủy, thành ủy, đảng ủy khối trực thuộc Trung ương giai
đoạn 2022-2026; Quyết định số 30-QĐ/BTCTW ngày 28 tháng 9 năm 2022 của
Ban Tổ chức Trung ương về biên chế của tỉnh Sơn La giai đoạn 2022 - 2026;
Quyết định số 3204-QĐ/BTCTW ngày 11 tháng 11 năm 2024 của Ban Tổ chức
trung ương về biên chế của tỉnh Sơn La năm 2025;*

*Xét Tờ trình số 260/TTr-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2024 của UBND
tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 927/BC-PC ngày 02 tháng 12 năm 2024 của Ban Pháp
chế HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại Kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Giao biên chế công chức trong cơ quan của HĐND, UBND cấp tỉnh,
cấp huyện tỉnh Sơn La năm 2025 là 2.206 biên chế.

(có Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại
biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh Sơn La khóa XV, Kỳ họp thứ mười thông
qua ngày 05 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

Phụ lục
GIAO BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC TRONG CƠ QUAN CỦA HĐND, UBND
CẤP TỈNH, CẤP HUYỆN TỈNH SƠN LA NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 436/NQ-HDND ngày 05/12/2024 của HĐND tỉnh)

STT	Tên cơ quan, đơn vị trực thuộc	Biên chế giao năm 2024	Giao biên chế năm 2025	Tăng (+), giảm (-)
1	2	3	4	5
	TỔNG CỘNG	2235	2.206	-29
I	CẤP TỈNH	1241	1.229	-12
1	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	58	58	0
2	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	40	40	0
3	Ban Dân tộc	21	20	-1
4	Sở Thông tin và Truyền thông	28	28	0
5	Sở Tài nguyên và Môi trường	53	52	-1
6	Sở Giao thông vận tải	57	56	-1
7	Sở Văn hoá, Thể thao và du lịch	45	45	0
8	Sở Ngoại vụ	18	18	0
9	Sở Kế hoạch và Đầu tư	51	51	0
10	Sở Nội vụ	56	55	-1
11	Sở Công thương	38	38	0
12	Sở Tư pháp	32	32	0
13	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	43	43	0
14	Sở Khoa học và Công nghệ	31	31	0
15	Sở Tài chính	65	64	-1
16	Sở Xây dựng	42	42	0

STT	Tên cơ quan, đơn vị trực thuộc	Biên chế giao năm 2024	Giao biên chế năm 2025	Tăng (+), giảm (-)
1	2	3	4	5
17	Sở Giáo dục và Đào tạo	51	50	-1
18	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	399	394	-5
19	Thanh tra tỉnh	37	37	0
20	Sở Y tế	62	61	-1
21	Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh	14	14	0
II	CẤP HUYỆN	994	977	-17
1	UBND Thành phố Sơn La	88	87	-1
2	UBND huyện Mai Sơn	88	86	-2
3	UBND huyện Yên Châu	78	77	-1
4	UBND Huyện Mộc Châu	88	87	-1
5	UBND huyện Vân Hồ	79	78	-1
6	UBND huyện Mường La	86	83	-3
7	UBND huyện Thuận Châu	85	84	-1
8	UBND huyện Quỳnh Nhai	78	77	-1
9	UBND huyện Sông Mã	82	81	-1
10	UBND huyện Sốp Cộp	78	77	-1
11	UBND huyện Bắc Yên	78	77	-1
12	UBND huyện Phù Yên	86	83	-3

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 437/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 05 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phê duyệt tổng số lượng người làm việc trong đơn vị
sự nghiệp công lập chưa tự đảm bảo chi thường xuyên; bổ sung
số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp giáo dục mầm non,
phổ thông công lập tỉnh Sơn La năm 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ 10**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Quyết định số 72-QĐ/TW ngày 18 tháng 7 năm 2022 của Bộ Chính
trị về biên chế các cơ quan đảng, Mặt trận Tổ quốc, tổ chức chính trị - xã hội ở
Trung ương và các Tỉnh ủy, Thành ủy, Đảng ủy khối trực thuộc Trung ương giai
đoạn 2022 - 2026; Quyết định số 30-QĐ/BTCTW ngày 28 tháng 9 năm 2022 của
Ban Tổ chức Trung ương về biên chế của tỉnh Sơn La giai đoạn 2022 - 2026;
Quyết định số 3204-QĐ/BTCTW ngày 11 tháng 11 năm 2024 của Ban Tổ chức
trung ương về biên chế của tỉnh Sơn La năm 2025;*

*Xét Tờ trình số 258/TTr-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2024 của UBND
tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 927/BC-PC ngày 02 tháng 12 năm 2024 của Ban Pháp
chế HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại Kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1: Phê duyệt tổng số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách
nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập chưa tự đảm bảo chi thường xuyên
năm 2025 là **27.296 biên chế**. Trong đó:

1. Số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập chưa tự đảm
bảo chi thường xuyên năm 2025 là 26.896 biên chế (gồm 25.871 biên chế được
Ban Tổ chức trung ương giao năm 2025 và 1.025 biên chế đã được giao bổ sung
năm học 2022 - 2023, 2023 - 2024).

2. Bổ sung số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp giáo dục
mầm non, phổ thông công lập năm học 2024 - 2025 là 400 biên chế.

(có phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh Sơn La khóa XV, Kỳ họp thứ mười thông qua ngày 05 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

Phụ lục
GIAO SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP CHƯA TỰ ĐẢM BẢO CHI THƯỜNG XUYÊN; BỔ SUNG SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC MẦM NON, PHỔ THÔNG CÔNG LẬP TỈNH SƠN LA NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 436/NQ-HDND ngày 05/12/2024 của HĐND tỉnh)

TT	Tên đơn vị	Mức độ tự chủ	Số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước năm 2024	Giao số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập chưa tự đảm bảo chi thường xuyên năm 2025			Tăng giảm so với năm 2024 (+/-)
				Số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước năm 2025	Giao bổ sung	Tổng sau giao bổ sung	
1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG CỘNG		27.193	26.896	400	27.296	103
A	LĨNH VỰC VĂN HOÁ - THỂ THAO VÀ DU LỊCH		542	536		536	-6
I	CẤP TỈNH		167	165		165	-2
1	Thư viện tỉnh	NSNNĐB	27	27		27	0

TT	Tên đơn vị	Mức độ tự chủ	Số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước năm 2024	Giao số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước công lập chưa tự đảm bảo chi thường xuyên năm 2025			Tăng giảm so với năm 2024 (+/-)
				Số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước năm 2025	Giao bổ sung	Tổng sau giao bổ sung	
1	2	3	4	5	6	7	8
2	TT Huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao	NSNNĐB	35	33		33	-2
3	Nhà hát Ca múa nhạc	NSNNĐB	52	52		52	0
4	Bảo tàng tỉnh Sơn La	43%	17	17		17	0
5	Trung Tâm Văn hóa - Điện ảnh	NSNNĐB	36	36		36	0
II	CẤP HUYỆN		375	371		371	-4
1	TT Truyền thông - Văn hóa Bắc Yên	NSNNĐB	26	26		26	0
2	TT Truyền thông - Văn hóa Mai Sơn	NSNNĐB	36	36		36	0
3	TT Truyền thông - Văn hóa Mộc Châu	NSNNĐB	32	32		32	0
4	TT Truyền thông - Văn hóa Mường La	NSNNĐB	34	32		32	-2

TT	Tên đơn vị	Mức độ tự chủ	Số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước năm 2024	Giao số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước năm 2025			Tăng giảm so với năm 2024 (+/-)
				Số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước năm 2025	Giao bổ sung	Tổng sau giao bổ sung	
1	2	3	4	5	6	7	8
5	TT Truyền thông - Văn hóa Phù Yên	NSNNĐB	38	39		39	1
6	TT Truyền thông - Văn hóa Quỳnh Nhai	NSNNĐB	34	33		33	-1
7	TT Truyền thông - Văn hóa Sông Mã	NSNNĐB	29	28		28	-1
8	TT Truyền thông - Văn hóa Sốp Cộp	NSNNĐB	25	25		25	0
9	TT Truyền thông - Văn hóa Thành phố	NSNNĐB	22	22		22	0
10	TT Truyền thông - Văn hóa Thuận Châu	NSNNĐB	34	33		33	-1
11	TT Truyền thông - Văn hóa Vân Hồ	NSNNĐB	35	35		35	0
12	TT Truyền thông - Văn hóa Yên Châu	NSNNĐB	30	30		30	0
B	LĨNH VỰC THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG		93	96		96	3

TT	Tên đơn vị	Mức độ tự chủ	Số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước năm 2024	Giao số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước năm 2025			Tăng giảm so với năm 2024 (+/-)
				Số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước năm 2025	Giao bổ sung	Tổng sau giao bổ sung	
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh	22%	66	66		66	0
2	TT Thông tin (TT Công báo cũ)	NSNNĐB	15	15		15	0
3	TT Công nghệ thông tin và Truyền thông	NSNNĐB	12	15		15	3
C	LĨNH VỰC LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI		313	320		320	7
1	Cơ sở Điều trị nghiện ma túy tỉnh Sơn La	NSNNĐB	234	240		240	6
2	TT Bảo trợ xã hội	NSNNĐB	27	27		27	0
3	TT điều trị &NDPHCNBN tâm thần	NSNNĐB	27	27		27	0
4	TT Dịch vụ việc làm	NSNNĐB	11	11		11	0
5	Trung tâm điều dưỡng người có công	NSNNĐB	14	15		15	1

TT	Tên đơn vị	Mức độ tự chủ	Số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước năm 2024	Giao số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước chưa tự đảm bảo chi thường xuyên năm 2025			Tăng giảm so với năm 2024 (+/-)
				Số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước năm 2025	Giao bổ sung	Tổng sau giao bổ sung	
1	2	3	4	5	6	7	8
D	LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN		395	390		390	-5
I	CẤP TỈNH		129	129		129	0
1	TT Khuyến nông tỉnh	NSNNĐB	20	20		20	0
2	Trạm kiểm dịch động vật Văn Hồ	NSNNĐB	6	6		6	0
3	Các BQL khu bảo tồn thiên nhiên	NSNNĐB	103	103		103	0
3.1	BQL Rừng đặc dụng Xuân Nha	NSNNĐB	19	19		19	0
3.2	BQL Khu bảo tồn thiên nhiên Mường La	NSNNĐB	20	20		20	0
3.3	BQL Rừng đặc dụng Tà Xùa	NSNNĐB	18	18		18	0
3.4	Rừng đặc dụng - phòng hộ Sốp Cộp	NSNNĐB	23	23		23	0

TT	Tên đơn vị	Mức độ tự chủ	Số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước năm 2024	Giao số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước chưa tự đảm bảo chi thường xuyên năm 2025			Tăng giảm so với năm 2024 (+/-)
				Số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước năm 2025	Giao bổ sung	Tổng sau giao bổ sung	
1	2	3	4	5	6	7	8
3.5	Rừng đặc dụng - phòng hộ Thuận Châu	NSNNĐB	23	23		23	0
II	CẤP HUYỆN		266	261		261	-5
1	TT Dịch vụ nông nghiệp Bắc Yên	NSNNĐB	20	20		20	0
2	TT Dịch vụ nông nghiệp Mai Sơn	NSNNĐB	25	24		24	-1
3	TT kỹ thuật nông nghiệp Mộc Châu	NSNNĐB	25	25		25	0
4	TT Dịch vụ nông nghiệp Mường La	NSNNĐB	26	25		25	-1
5	TT Dịch vụ nông nghiệp Phù Yên	NSNNĐB	29	27		27	-2
6	TT Dịch vụ nông nghiệp Quỳnh Nhai	NSNNĐB	19	19		19	0
7	TT Dịch vụ nông nghiệp Sông Mã	NSNNĐB	20	20		20	0

TT	Tên đơn vị	Mức độ tự chủ	Số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước năm 2024	Giao số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước năm 2025			Tăng giảm so với năm 2024 (+/-)
				Số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước năm 2025	Giao bổ sung	Tổng sau giao bổ sung	
1	2	3	4	5	6	7	8
8	TT Dịch vụ nông nghiệp Sốp Cộp	NSNNĐB	17	16		16	-1
9	TT Dịch vụ nông nghiệp thành phố	NSNNĐB	23	23		23	0
10	TT Dịch vụ nông nghiệp Thuận Châu	NSNNĐB	25	25		25	0
11	TT Dịch vụ nông nghiệp Vân Hồ	NSNNĐB	19	19		19	0
12	TT Dịch vụ nông nghiệp Yên Châu	NSNNĐB	18	18		18	0
E	LĨNH VỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ		22	22		22	0
1	Trung tâm Hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	11%	22	22		22	0
F	LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG		103	113		113	10
	CẤP TỈNH		103	113		113	10

TT	Tên đơn vị	Mức độ tự chủ	Số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước năm 2024	Giao số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập chưa tự đảm bảo chi thường xuyên năm 2025			Tăng giảm so với năm 2024 (+/-)
				Số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước năm 2025	Giao bổ sung	Tổng sau giao bổ sung	
1	2	3	4	5	6	7	8
1	TT Công nghệ thông tin tài nguyên và MT	26%	5	11		11	6
2	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	43,92%	5	15		15	10
3	Văn phòng đăng ký đất đai	33%	93	87		87	-6
G	LĨNH VỰC TƯ PHÁP		17	17		17	0
1	TT Trợ giúp pháp lý	NSNNĐB	17	17		17	0
H	LĨNH VỰC SỰ NGHIỆP KHÁC		49	59		59	10
1	TT Lưu trữ lịch sử	30%	8	11		11	3
2	TT Dịch vụ, tư vấn và hạ tầng kỹ thuật KCN	26%	6	13		13	7
3	Trung tâm xúc tiến đầu tư thương mại và du lịch	NSNNĐB	35	35		35	0

TT	Tên đơn vị	Mức độ tự chủ	Số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước năm 2024	Giao số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước công lập chưa tự đảm bảo chi thường xuyên năm 2025			Tăng giảm so với năm 2024 (+/-)
				Số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước năm 2025	Giao bổ sung	Tổng sau giao bổ sung	
1	2	3	4	5	6	7	8
K	LĨNH VỰC SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC		23.502	23.211	400	23.611	109
I	CẤP TỈNH		2.710	2.658	25	2.683	-27
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	NSNNĐB	2.431	2.379	25	2.404	-27
a	Khối THPT		1.663	1.593		1.593	-70
b	Khối THCS&THPT		114	112		112	-2
c	Khối PTDT Nội trú		424	412		412	-12
d	Trung tâm GDTX huyện, thành phố		174	172		172	-2
e	Trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh	15%	30	28		28	-2
f	Trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập		26	26		26	0

TT	Tên đơn vị	Mức độ tự chủ	Số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước năm 2024	Giao số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước công lập chưa tự đảm bảo chi thường xuyên năm 2025			Tăng giảm so với năm 2024 (+/-)
				Số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước năm 2025	Giao bổ sung	Tổng sau giao bổ sung	
1	2	3	4	5	6	7	8
2	Khối chuyên nghiệp		279	279		279	0
a	Trường Cao đẳng Y tế	24%	55	55	-	55	0
b	Trường Cao đẳng Kỹ thuật công nghệ	50%	38	38		38	0
c	Trường Cao đẳng Sơn La	36%	186	186	-	186	0
II	CẤP HUYỆN		20.792	20.553	375	20.928	136
1	Huyện Mường La	NSNNĐB	1.762	1.736	22	1.758	-4
2	Huyện Mai Sơn	NSNNĐB	2.592	2.559	26	2.585	-7
3	Huyện Yên Châu	NSNNĐB	1.430	1.413	26	1.439	9
4	Huyện Phù Yên	NSNNĐB	2.159	2.126	38	2.164	5

TT	Tên đơn vị	Mức độ tự chủ	Số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước năm 2024	Giao số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước công lập chưa tự đảm bảo chi thường xuyên năm 2025			Tăng giảm so với năm 2024 (+/-)
				Số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước năm 2025	Giao bổ sung	Tổng sau giao bổ sung	
1	2	3	4	5	6	7	8
5	Huyện Bắc Yên	NSNNĐB	1.343	1.329	16	1.345	2
6	Huyện Thuận Châu	NSNNĐB	2.482	2.450	42	2.492	10
7	Huyện Quỳnh Nhai	NSNNĐB	1.252	1.237	30	1.267	15
8	Huyện Sông Mã	NSNNĐB	2.293	2.266	87	2.353	60
9	Huyện Sốp Cộp	NSNNĐB	983	983	26	1.009	26
10	Thành phố Sơn La	NSNNĐB	1.430	1.418	12	1.430	0
11	Huyện Vân Hồ	NSNNĐB	1.200	1.193	32	1.225	25
12	Huyện Mộc Châu	NSNNĐB	1.866	1.843	18	1.861	-5
L	LĨNH VỰC SỰ NGHIỆP Y TẾ		2.085	2.060		2.060	-25

TT	Tên đơn vị	Mức độ tự chủ	Số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước năm 2024	Giao số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước công lập chưa tự đảm bảo chi thường xuyên năm 2025			Tăng giảm so với năm 2024 (+/-)
				Số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước năm 2025	Giao bổ sung	Tổng sau giao bổ sung	
1	2	3	4	5	6	7	8
I	CẤP TỈNH		248	255		255	7
1	TT Kiểm soát bệnh tật	11%	121	121		121	0
2	Bệnh viện phổi	58%	40	40		40	0
3	Bệnh viện Tâm thần	44%	26	26		26	0
4	Bệnh viện mắt	55%	18	18		18	0
5	TT Kiểm nghiệm Thuốc, Mỹ phẩm, Thực phẩm	NSNNĐB	22	22		22	0
6	TT Pháp Y	NSNNĐB	11	15		15	4
7	TT Giám định Y khoa	16%	10	13		13	3
II	CẤP HUYỆN		439	422		422	-17

TT	Tên đơn vị	Mức độ tự chủ	Số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước năm 2024	Giao số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước chưa tự đảm bảo chi thường xuyên năm 2025			Tăng giảm so với năm 2024 (+/-)
				Số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước năm 2025	Giao bổ sung	Tổng sau giao bổ sung	
1	2	3	4	5	6	7	8
1	TT Y tế Mường La	NSNNĐB	36	34		34	-2
2	TT Y tế Sông Mã	NSNNĐB	38	36		36	-2
3	TT Y tế Sốp Cộp	NSNNĐB	33	32		32	-1
4	TT Y tế Thành phố	NSNNĐB	36	36		36	0
5	TT Y tế Quỳnh Nhai	NSNNĐB	35	33		33	-2
6	TT Y tế Phù Yên	NSNNĐB	41	41		41	0
7	TT Y tế Mộc Châu	NSNNĐB	43	41		41	-2
8	TT Y tế Vân Hồ	NSNNĐB	32	31		31	-1
9	TT Y tế Yên Châu	NSNNĐB	38	36		36	-2

TT	Tên đơn vị	Mức độ tự chủ	Số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước năm 2024	Giao số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước công lập chưa tự đảm bảo chi thường xuyên năm 2025			Tăng giảm so với năm 2024 (+/-)
				Số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước năm 2025	Giao bổ sung	Tổng sau giao bổ sung	
1	2	3	4	5	6	7	8
10	TT Y tế Thuận Châu	NSNNĐB	41	39		39	-2
11	TT Y tế Mai Sơn	NSNNĐB	37	35		35	-2
12	TT Y tế Bắc Yên	NSNNĐB	29	28		28	-1
III	CẤP XÃ		1.398	1.383		1.383	-17
1	Các trạm y tế huyện Mường La	NSNNĐB	108	105		105	-3
2	Các trạm y tế huyện Sông Mã	NSNNĐB	135	135		135	0
3	Các trạm y tế huyện Sốp Cộp	NSNNĐB	69	67		67	-2
4	Các trạm y tế thành phố	NSNNĐB	94	93		93	-1
5	Các trạm y tế huyện Quỳnh Nhai	NSNNĐB	79	76		76	-3

TT	Tên đơn vị	Mức độ tự chủ	Số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước năm 2024	Giao số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước năm 2025			Tăng giảm so với năm 2024 (+/-)
				Số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước năm 2025	Giao bổ sung	Tổng sau giao bổ sung	
1	2	3	4	5	6	7	8
6	Các trạm y tế huyện Phù Yên	NSNNĐB	171	169		169	-2
7	Các trạm y tế huyện Mộc Châu	NSNNĐB	108	108		108	0
8	Các trạm y tế huyện Vân Hồ	NSNNĐB	78	78		78	0
9	Các trạm y tế huyện Yên Châu	NSNNĐB	104	101		101	-3
10	Các trạm y tế huyện Thuận Châu	NSNNĐB	193	193		193	0
11	Các trạm y tế huyện Mai Sơn	NSNNĐB	155	154		154	-1
12	Các trạm y tế huyện Bắc Yên	NSNNĐB	104	104		104	0
M	DỰ PHÒNG		72	72		72	0

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 438/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 05 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Về việc kéo dài thời gian thực hiện Nghị quyết số 273/NQ-HĐND,
Nghị quyết số 274/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh sang năm 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ 10**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2023 của Chính
phủ quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách
ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;*

*Xét Tờ trình số 259/TTr-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2024 của UBND
tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 927/BC-PC ngày 02 tháng 12 năm 2024 của Ban Pháp
chế HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại Kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Kéo dài thời gian thực hiện 02 Nghị quyết sang năm 2025, cụ thể:

1. Nghị quyết số 273/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh giao số lượng cán bộ, công chức cấp xã của từng huyện, thành phố thuộc tỉnh Sơn La năm 2024;

2. Nghị quyết số 274/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh giao số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã của từng huyện, thành phố thuộc tỉnh Sơn La năm 2024.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh Sơn La khóa XV, Kỳ họp thứ mười thông qua ngày 05 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH SƠN LA Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 439/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 06 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang
mục đích khác để thực hiện dự án xây dựng đường giao thông
trên địa bàn tỉnh Sơn La (đợt 4) năm 2024**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XV, KỲ HỌP THỨ 10

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Luật
Quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024;

*Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của
Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị
định số 91/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ
sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018
của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Nghị quyết số 139/NQ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ
về một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong công tác chuyển mục đích
sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện các dự án cấp thiết phục vụ phát
triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh;*

*Xét Tờ trình số 268/TTr-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2024 của UBND
tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 722/BC-DT ngày 04 tháng 12 năm 2024 của Ban Dân
tộc của HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HDND tỉnh tại Kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để hiện Dự án Đường giao thông liên xã Long Hẹ - Phông Lập, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La, cụ thể:

- Quy mô, diện tích rừng chuyển mục đích: 2,778 ha.
- Địa điểm, vị trí: Thuộc 03 tiểu khu (220, 233, 241), 6 khoảnh và 37 lô tác nghiệp địa phận xã Long Hẹ và xã Phông Lập, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La.

3. Chức năng

Tổng diện tích rừng chiếm dụng thực hiện dự án là 2,778 ha trong đó diện tích quy hoạch rừng sản xuất là 1,134 ha; rừng phòng hộ là 1,369 ha; rừng ngoài quy hoạch lâm nghiệp (MĐK) là 0,275 ha.

4. Loại rừng: Rừng tự nhiên 2,778 ha.

(Chi tiết có phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và các vị đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khóa XV, Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

BIỂU THỐNG KÊ DIỆN TÍCH, LOẠI RỪNG ĐỀ NGHỊ CHUYỂN ĐỔI MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG
SANG MỤC ĐÍCH KHÁC THỰC HIỆN DỰ ÁN XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH(ĐỢT 4) NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số 439/NQ-HDND ngày 05/12/2024 của HDND tỉnh)

STT	Tên dự án	Địa Điểm	Tiểu Khu	Khoảnh	Lô	Diện Tích (ha)	Hiện Trạng	Loại Rừng	Chức Năng Rừng	Ghi chú
I	Đường giao thông liên xã Long Hẹ - Phổng Lập									
1		Huyện Thuận Châu								
			3TK	6	37	2,778				
		Xã Long Hẹ	1	3	9	0,73				
			241	3	2	0,099	TXP	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
			241	1	5	0,06	TXN	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
			241	1	3	0,061	TXP	Rừng tự nhiên	Rừng ngoài QHLN	
			241	1	23	0,128	TXX	Rừng tự nhiên	Rừng ngoài QHLN	
			241	1	8	0,02	TXN	Rừng tự nhiên	Rừng ngoài QHLN	
			241	1	1	0,028	TXN	Rừng tự nhiên	Rừng ngoài QHLN	
			241	1	4	0,08	TXN	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
			241	1	22	0,188	TXX	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
			241	2	1	0,066	TXN	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	

STT	Tên dự án	Địa Điểm	Tiểu Khu	Khoảnh	Lô	Diện Tích (ha)	Hiện Trạng	Loại Rừng	Chức Năng Rừng	Ghi chú
2		Xã Phổng Lập	2	3	28	2,048				
			220	5	8	0,106	TXP	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
			220	5	6	0,141	TXP	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
			220	5	19	0,394	TXP	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
			233	1	40	0,034	TXP	Rừng tự nhiên	Rừng phòng hộ	
			233	1	31	0,001	TXP	Rừng tự nhiên	Rừng phòng hộ	
			233	1	28	0,043	TXP	Rừng tự nhiên	Rừng phòng hộ	
			233	1	22	0,12	TXP	Rừng tự nhiên	Rừng phòng hộ	
			233	1	25	0,028	TXP	Rừng tự nhiên	Rừng phòng hộ	
			233	1	17	0,088	TXP	Rừng tự nhiên	Rừng phòng hộ	
			233	1	8	0,084	TXP	Rừng tự nhiên	Rừng phòng hộ	
			233	1	49	0,066	TXP	Rừng tự nhiên	Rừng phòng hộ	
			233	1	29	0,038	TXP	Rừng tự nhiên	Rừng phòng hộ	
			233	1	24	0,004	TXP	Rừng tự nhiên	Rừng phòng hộ	
			233	1	26	0,026	TXP	Rừng tự nhiên	Rừng phòng hộ	

STT	Tên dự án	Địa Điểm	Tiểu Khu	Khoảnh	Lô	Diện Tích (ha)	Hiện Trạng	Loại Rừng	Chức Năng Rừng	Ghi chú
			233	1	51	0,073	TXP	Rừng tự nhiên	Rừng phòng hộ	
			233	1	34	0,053	TXP	Rừng tự nhiên	Rừng phòng hộ	
			233	1	32	0,032	TXP	Rừng tự nhiên	Rừng phòng hộ	
			233	1	56	0,029	TXP	Rừng tự nhiên	Rừng phòng hộ	
			233	1	18	0,009	TXP	Rừng tự nhiên	Rừng phòng hộ	
			233	1	4	0,009	TXP	Rừng tự nhiên	Rừng phòng hộ	
			233	1	36	0,165	TXP	Rừng tự nhiên	Rừng phòng hộ	
			233	1	19	0,148	TXP	Rừng tự nhiên	Rừng phòng hộ	
			233	1	38	0,038	TXP	Rừng tự nhiên	Rừng ngoài QHNL	
			233	1	54	0,072	TXP	Rừng tự nhiên	Rừng phòng hộ	
			233	1	5	0,118	TXP	Rừng tự nhiên	Rừng phòng hộ	
			233	1	7	0,085	TXP	Rừng tự nhiên	Rừng phòng hộ	
			233	1	1	0,005	TXP	Rừng tự nhiên	Rừng phòng hộ	
			233	3	1	0,039	TXP	Rừng tự nhiên	Rừng phòng hộ	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2666/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 10 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành quy định về quản lý, điều hành ngân sách địa phương năm 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán; Luật Kế toán; Luật Kiểm toán độc lập; Luật Ngân sách nhà nước; Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Luật Quản lý thuế; Luật Dự trữ quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Chỉ thị số 17/CT-TTg ngày 22 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán Ngân sách Nhà nước năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1500/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2024 về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2025, kế hoạch tài chính ngân sách nhà nước 03 năm 2025 - 2027;

Căn cứ Nghị quyết số 425/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2024 của HĐND tỉnh về phê chuẩn dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025; Nghị quyết số 426/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2024 của HĐND tỉnh về phê chuẩn phương án phân bổ dự toán chi ngân sách cấp tỉnh và mức bổ sung cân đối ngân sách huyện, thành phố năm 2025;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 403/TTr-STC ngày 29 tháng 11 năm 2024; Tờ trình số 414/TTr-STC ngày 04 tháng 12 năm 2024 và ý kiến tán thành các thành viên UBND tỉnh tại phiên họp 41 - UBND tỉnh

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này quy định về “*Quản lý, điều hành ngân sách địa phương năm 2025*”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 và áp dụng cho năm ngân sách địa phương 2025.

Điều 3. Các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu áp dụng tại Quyết định này, trong năm có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật đó. Các nội dung không quy định tại Quyết định này, thực hiện theo các quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Thông tư của Bộ Tài chính về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước, Nghị quyết của HĐND tỉnh và Quyết định của UBND tỉnh trong năm 2025.

Điều 4. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố, thủ trưởng các đơn vị dự toán:

1. Căn cứ các nội dung tại Quy định này, các chế độ, chính sách hiện hành và điều kiện thực tiễn của địa phương, xây dựng phương án quản lý, điều hành ngân sách cụ thể của cấp ngân sách, của đơn vị để triển khai thực hiện theo đúng quy định.

2. Tăng cường công tác tự kiểm tra, kịp thời phát hiện và chấn chỉnh công tác quản lý, sử dụng ngân sách, tài sản và thực hiện chế độ kế toán thống kê. Xử lý nghiêm các vi phạm (nếu có) theo quy định tại Nghị định số 84/2014/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ.

3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về những sai phạm trong quản lý, điều hành ngân sách, đồng thời kiểm điểm trách nhiệm của người đứng đầu theo Quyết định số 349-QĐ/TU ngày 17 tháng 3 năm 2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

4. Giao Sở Tài chính căn cứ Thông tư của Bộ Tài chính về thực hiện dự toán Ngân sách nhà nước năm 2025, trường hợp có nội dung quy định mới hoặc có nội dung điều chỉnh, tổng hợp, trình UBND tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp. Chủ trì, phối hợp với sở Kế hoạch và Đầu tư, các ngành có liên quan, Cục Thuế tỉnh, Kho bạc Nhà nước tỉnh, hướng dẫn, kiểm tra việc phân bổ, giao dự toán và tổ chức thực hiện dự toán năm 2025 của các đơn vị dự toán cấp tỉnh và UBND các huyện, thành phố theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, các quy định của pháp luật hiện hành và triển khai thực hiện các nội dung quy định ban hành kèm theo Quyết định này, nếu phát hiện sai phạm kịp thời báo cáo UBND tỉnh để xem xét theo quy định. Chịu trách nhiệm toàn diện các kết luận của các cơ quan có thẩm quyền khi thực hiện thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan pháp luật của Nhà nước về nội dung tham mưu trình UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định này.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, các đơn vị dự toán cấp tỉnh; Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh; Cục Trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đình Việt

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Về quản lý, điều hành ngân sách địa phương năm 2025

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2666/QĐ-UBND

ngày 10/12/2024 của UBND tỉnh)

Chương I

PHÂN CẤP NGUỒN THU, NHIỆM VỤ CHI VÀ PHÂN BỐ, GIAO DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

Điều 1. Phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi ngân sách nhà nước

1. Phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách trên địa bàn tỉnh, tiếp tục thực hiện theo quy định của Luật NSNN, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật NSNN và Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐND ngày 19 tháng 11 năm 2021 của HĐND tỉnh.

2. Trong năm phát sinh nguồn thu từ các dự án mới, làm ngân sách huyện, thành phố, thị xã, tăng thu lớn (trên 30% dự toán số thu từ sản xuất kinh doanh thường xuyên trên địa bàn năm 2025), số tăng thu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh quyết định theo điểm d, khoản 7 Điều 9 Luật NSNN. Trường hợp ngân sách các cấp giảm thu so với dự toán cấp có thẩm quyền giao, việc xử lý thực hiện theo quy định tại khoản 3, Điều 59, Luật NSNN và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

3. Nguồn thu từ xổ số kiến thiết, bố trí 100% cho chi đầu tư phát triển, trong đó ưu tiên lĩnh vực giáo dục - đào tạo và giáo dục nghề nghiệp (bao gồm cả đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa phổ thông), lĩnh vực y tế; phần còn lại ưu tiên bố trí thực hiện các nhiệm vụ đầu tư phát triển quan trọng, cấp bách thuộc đối tượng đầu tư của ngân sách địa phương.

4. Tổng hợp một phần thu chuyển nguồn CCTL của NSDP đến hết năm 2024 còn dư sang bố trí dự toán chi NSDP năm 2025 để giảm áp lực cân đối NSTW phải bố trí bổ sung cho NSDP theo chỉ đạo của Bộ Tài chính.

Điều 2. Giao dự toán thu ngân sách nhà nước

1. Dự toán thu ngân sách Nhà nước (sau đây viết tắt NSNN) năm 2025, giao chi tiết trên cơ sở rà soát, phân tích, đánh giá đầy đủ các nguồn thu phát sinh và kết quả thực hiện thu dự ước năm 2024; các chính sách, pháp luật về thu ngân sách; dự báo mức tăng trưởng kinh tế của từng ngành, từng lĩnh vực, tình hình sản xuất - kinh doanh của người nộp thuế trên địa bàn và thống nhất giữa Cục Thuế tỉnh với UBND các huyện, thành phố, thị xã.

2. UBND tỉnh quyết định giao dự toán thu ngân sách cho các đơn vị dự toán cấp tỉnh, ngân sách cấp huyện, bằng dự toán thu HĐND tỉnh giao, đồng thời giao chỉ tiêu phân đầu thu ngân sách; chỉ tiêu giảm nợ thuế, đảm bảo số dư nợ thuế đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, theo chỉ đạo của Bộ Tài chính, Tổng cục Thuế.

3. UBND các huyện, thành phố, thị xã căn cứ dự toán được HĐND, UBND tỉnh giao và tình hình thực tế của địa phương, có thể trình HĐND cùng cấp giao chỉ tiêu thu pháp lệnh cao hơn chỉ tiêu HĐND, UBND tỉnh giao. Việc quyết định giao chỉ tiêu phân đầu thu ngân sách cấp huyện, thành phố, thị xã phải đảm bảo không thấp hơn chỉ tiêu phân đầu UBND tỉnh giao để phân đầu hoàn thành mục tiêu Nghị quyết đại hội đảng các cấp đã đề ra.

4. Trường hợp HĐND các cấp, quyết định dự toán thu ngân sách cấp mình được hưởng cao hơn dự toán cấp trên giao, thì phải bổ sung dự toán chi tương ứng (không kể tăng chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết, các khoản được loại trừ khi xác định số tăng thu CCTL theo Nghị quyết của Quốc hội), sau khi dành 70% số tăng thu thực hiện CCTL theo quy định, phần còn lại phân bổ theo thứ tự ưu tiên quy định tại khoản 2 Điều 59 Luật Ngân sách nhà nước và chỉ thực hiện chi khi các khoản thu thực tế vào dự toán.

Điều 3. Phân bổ và giao dự toán chi ngân sách nhà nước

1. Dự toán chi đầu tư phát triển

1.1. Phân bổ, giao dự toán chi đầu tư phát triển nguồn NSNN, phải đảm bảo thực hiện các mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế - xã hội 5 năm (2021 - 2025) và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025; tuân thủ đầy đủ quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn; Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ; Nghị quyết số 144/2020/NQ-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2020 của HĐND tỉnh về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn NSDP giai đoạn 2021 - 2025.

1.2. Quá trình phân bổ, giao dự toán chi đầu tư phát triển, cần lưu ý:

- Căn cứ dự toán được giao, bố trí đủ nguồn vốn để trả nợ gốc các khoản vay nợ chính quyền địa phương đến hạn phải trả trong năm, sau khi trừ đi khoản bội thu theo chỉ tiêu Trung ương giao.

- Nguồn vay trả nợ gốc trong năm theo chỉ tiêu Trung ương giao, sau khi hoàn thành việc vay, thực hiện giao kế hoạch vốn cho các dự án, phải đảm bảo phù hợp với tiến độ thực hiện dự án và trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và kế hoạch đầu tư công năm 2025.

- Ưu tiên bố trí kinh phí đối ứng, thực hiện các Dự án thuộc 03 Chương trình mục tiêu quốc gia theo phân cấp quản lý ngân sách Nhà nước.

- Chi công tác quy hoạch: Thực hiện theo Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017 của Quốc hội; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019; Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị quyết số 64/NQ-CP ngày 6 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

1.3. UBND các huyện, thành phố, thị xã hoàn thành việc phân bổ, giao kế hoạch đầu tư công nguồn NSNN cho các đơn vị thực hiện, xong trước ngày 31 tháng 12 năm 2024; báo cáo Sở được giao quản lý lĩnh vực Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính kết quả phân bổ trước ngày 10 tháng 01 năm 2025, để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh. Sở chuyên ngành chủ trì, phối hợp với đơn vị có liên quan rà soát báo cáo phân bổ kế hoạch đầu tư công của các huyện, thành phố; trường hợp phát hiện việc phân bổ không đảm bảo các yêu cầu theo quy định về pháp luật đầu tư công, có ý kiến bằng văn bản cho các huyện, thành phố, thị xã chậm nhất 15 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả phân bổ.

1.4. Sở được giao chức năng quản lý lĩnh vực Kế hoạch và Đầu tư theo dõi chặt chẽ tình hình giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công của từng dự án, kịp thời tham mưu điều chỉnh kế hoạch từ dự án giải ngân chậm hoặc không còn nhu cầu sang các dự án có nhu cầu bổ sung vốn, các dự án đã có khối lượng hoàn thành để đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân thanh toán.

2. Dự toán chi thường xuyên

2.1. UBND tỉnh quyết định giao tổng chi ngân sách *(đã bao gồm kinh phí hỗ trợ chi tiền công lao động và chi hoạt động thường xuyên lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ)*, trong đó một số chỉ tiêu giao có tính chất pháp lệnh (tối thiểu): Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề; sự nghiệp Khoa học công nghệ. UBND các huyện, thành phố khi phân bổ dự toán chi thường xuyên, phải giao chi tiết theo từng lĩnh vực chi, trong đó các chỉ tiêu có tính pháp lệnh không thấp hơn dự toán UBND tỉnh giao (Sự nghiệp giáo dục - đào tạo); đảm bảo thực hiện đầy đủ các chế độ tiền lương (bao gồm quỹ tiền lương, phụ cấp lương và quỹ tiền thưởng), lương hưu, trợ cấp ưu đãi người có công, trợ giúp xã hội và các chính sách an sinh gắn với lương cơ sở theo Nghị quyết số 142/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024 của Quốc hội khóa XV, bố trí đủ kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ đã ban hành, những nhiệm vụ quan trọng theo quy định của pháp luật, và những nhiệm vụ đã được cấp có thẩm quyền quyết định.

2.2. Việc phân bổ và giao dự toán chi thường xuyên, phải phù hợp với tiến độ và lộ trình thực hiện tinh giản biên chế, kiện toàn tổ chức, nâng cao mức độ tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập, điều chỉnh giá, phí,... theo Nghị quyết số 18-NQ/TW và Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10 tháng 6

năm 2023 của Chính phủ quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố... và các Nghị quyết của HĐND tỉnh.

2.3. Đối với đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện cơ chế tự chủ, việc phân bổ và giao dự toán xác định từng nhóm tự chủ, theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ, Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Bộ Tài chính và Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 19 tháng 11 năm 2021, Nghị quyết số 45/2022/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh.

2.4. Tiếp tục bố trí trong dự toán kinh phí thường xuyên, của các cấp ngân sách, và một số đơn vị dự toán, để thực hiện việc lập, thẩm định, phê duyệt và điều chỉnh quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành theo Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội; Thông tư số 32/2023/TT-BTC ngày 29 tháng 5 năm 2023 của Bộ Tài chính (bao gồm của nguồn vốn tài trợ của các tổ chức, cá nhân) để lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt công bố điều chỉnh quy hoạch.

2.5. Ưu tiên bố trí đủ kinh phí sự nghiệp, đối ứng thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia theo phân cấp quản lý ngân sách nhà nước.

2.6. Bố trí đủ kinh phí thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số của các đơn vị dự toán và nhiệm vụ chuyển đổi số theo kế hoạch của UBND tỉnh.

Điều 4. Giao dự toán ngân sách cho các đơn vị dự toán

1. Các đơn vị thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính thực hiện theo quy định tại Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2005 và Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 7 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ, việc phân bổ và giao dự toán thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 71/2014/TTLT-BTC-BNV ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Liên Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, dự toán chi tiết theo 2 phần: Kinh phí tự chủ và kinh phí không tự chủ.

2. Các đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện cơ chế tự chủ tài chính theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ, Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Bộ Tài chính, việc phân bổ và giao dự toán căn cứ vào nhiệm vụ được giao và phân loại đơn vị sự nghiệp, dự toán chi tiết theo 2 phần (*Phần dự toán chi thường xuyên giao tự chủ và chi thường xuyên không giao tự chủ*).

3. Các đơn vị sự nghiệp công lập chưa được giao thực hiện cơ chế tự chủ tài chính: Việc phân bổ và giao dự toán chi giao thường xuyên không giao tự chủ (Giao chi tiết theo từng nội dung chi). Sau khi phương án tự chủ tài chính được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, điều chỉnh dự toán theo cơ chế và phương án tự chủ tài chính được phê duyệt.

4. Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN, đã có định mức kinh tế - kỹ thuật và đơn giá: Thực hiện đặt hàng theo Nghị định số 32/2019/NĐ-CP; kinh phí nhà nước đặt hàng hoặc đấu thầu là nguồn chi thường xuyên giao tự chủ (ghi rõ kinh phí đặt hàng, đấu thầu).

5. Đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần kinh phí chi thường xuyên - nhóm 3: Ngân sách nhà nước giảm chi thường xuyên đối với các khoản chi đã được kết cấu vào giá dịch vụ theo lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ của từng lĩnh vực sự nghiệp công. Năm 2025 giảm tối thiểu 3% ngân sách nhà nước hỗ trợ (chi thường xuyên giao tự chủ).

6. Đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên: Tiếp tục giảm chi tối thiểu 2% từ NSNN cấp theo lộ trình, chi hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước (trừ các dịch vụ công cơ bản, thiết yếu).

7. Đơn vị sự nghiệp công lập, được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí NSNN, việc phân bổ, giao dự toán thực hiện theo quy định tại khoản 2 điều 23 Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019; Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ.

8. Việc lựa chọn phương thức giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công, thực hiện theo quy định tại điều 6, điều 7, Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ.

8.1. Về giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công, trong lĩnh vực đào tạo, dạy nghề tại các trường Cao đẳng trên địa bàn: UBND tỉnh ủy quyền cho các đơn vị:

- Sở được giao chức năng quản lý lĩnh vực Lao động, Thương binh và Xã hội thực hiện giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp tại các Trường: Cao đẳng Y tế; Cao đẳng Kỹ thuật và công nghệ; Cao đẳng Sơn La (ngoài mã ngành sư phạm).

- Sở được giao chức năng quản lý lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo thực hiện giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực giáo dục đại học tại Trường Cao đẳng Sơn La (mã ngành sư phạm).

8.2. Về lựa chọn phương thức cung cấp sản phẩm, dịch vụ sự nghiệp công thực hiện việc quan trắc môi trường tỉnh hàng năm; thu thập, cập nhật, chỉnh lý, bảo quản, lưu trữ, công bố, cung cấp và sử dụng thông tin dữ liệu tài nguyên và môi trường: UBND tỉnh ủy quyền cho Sở được giao chức năng quản lý lĩnh vực Tài nguyên Môi trường thực hiện, đảm bảo theo các quy định hiện hành.

9. Việc giao dự toán chi thường xuyên để thực hiện mua sắm tài sản, trang thiết bị; cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng, phải tuân thủ đầy đủ các quy định tại Nghị định số 138/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ và Nghị quyết số 97/2024/NQHĐND ngày 07 tháng 11 năm 2024 của HĐND tỉnh, và phải có đầy đủ hồ sơ theo quy định trước khi quyết định giao dự toán.

10. Thẩm quyền giao dự toán chi tiết: Thực hiện theo khoản 4 Điều 31 Luật ngân sách nhà Nước năm 2015.

11. Quy trình phân bổ dự toán của đơn vị dự toán cấp I, đối với đơn vị dự toán trực thuộc: Thực hiện theo quy định tại Điều 49 Điều 50 Luật NSNN; Điều 31, 31 Nghị định số 163/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ; Điều 13 Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính.

12. Kiểm tra việc phân bổ dự toán của đơn vị dự toán cấp I thực hiện khoản 4 điều 13, Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính.

13. Căn cứ dự toán thu, chi ngân sách năm 2025 được UBND các cấp giao: Đơn vị dự toán cấp I, thực hiện phân bổ và giao dự toán cho đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc, gửi cơ quan được giao chức năng quản lý lĩnh vực tài chính cùng cấp xin ý kiến, đồng thời gửi Kho bạc nhà nước nơi giao dịch, để thực hiện, theo quy định tại Điều 49, Điều 50 Luật Ngân sách nhà nước, Điều 31 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ và Điều 13 Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính. Trường hợp đơn vị dự toán cấp I không thống nhất với ý kiến của cơ quan được giao chức năng quản lý lĩnh vực tài chính, thì báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, xử lý theo quy định tại khoản 4 Điều 13 Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính.

14. Kinh phí sự nghiệp thực hiện 03 CTMTQG: Các đơn vị dự toán cấp I - ngân sách tỉnh quản lý: Phân bổ chi tiết cho các đơn vị trực thuộc sau khi có ý kiến của các Cơ quan được giao quản lý chương trình (*các sở, ban, ngành được giao quản lý về Dân tộc, Lao động thương binh và xã hội, Nông nghiệp và phát triển nông thôn*) về nội dung và ý kiến của Sở được giao quản lý lĩnh vực Tài chính về dự toán, trước khi quyết định phân bổ và giao dự toán.

15. Các cấp ngân sách, các đơn vị dự toán cấp I, khi giao dự toán cho các đơn vị, phải thực hiện giao chi tiết đến chương, loại, khoản (*đối với kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu phải giao mã chương trình*) theo quy định tại Thông tư số 324/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 12 năm 2016; Thông tư số 51/2022/TT-BTC ngày 11 tháng 8 năm 2022 và Thông tư số 84/2024/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Bộ Tài chính.

Trường hợp Quyết định giao dự toán của UBND tỉnh cho đơn vị dự toán cấp I đồng thời là đơn vị sử dụng ngân sách, chưa giao chi tiết theo chương, loại, khoản, mã chương trình mục tiêu, hoặc đã giao nhưng phải thực hiện điều chỉnh (*bao gồm cả quyết định giao đầu năm và quyết định bổ sung dự toán trong năm, UBND tỉnh ủy quyền cho Sở quản lý lĩnh vực Tài chính quyết định*). Đối với đơn vị dự toán có đơn vị trực thuộc, đơn vị dự toán cấp I, UBND tỉnh ủy quyền cho đơn vị dự toán cấp I quyết định. Đối với ngân sách cấp huyện do UBND huyện, thành phố, thị xã quyết định.

Điều 5. Giao dự toán một số khoản chi

1. Chi sự nghiệp kinh tế, bảo vệ môi trường

1.1. Đảm bảo kinh phí thực hiện chi phí đánh giá quy hoạch theo Luật Quy hoạch; sử dụng kinh phí chi thường xuyên theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước để lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt, công bố, điều chỉnh quy hoạch theo Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội; Thông tư số 32/2023/TT-BTC ngày 29 tháng 5 năm 2023 của Bộ Tài chính; kinh phí thực hiện công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất... theo pháp luật về đất đai.

1.2. Bố trí đủ kinh phí thực hiện các Nghị quyết về chính sách của HĐND tỉnh đã ban hành đến hết 31/12/2024; kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đất trồng lúa....

1.3. Lồng ghép nguồn vốn ngân sách và các nguồn vốn khác, để bố trí thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia, theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giai đoạn 2021 - 2025.

1.4. Kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường: Ưu tiên hỗ trợ cho công tác bảo vệ môi trường tại nơi có hoạt động khai thác khoáng sản; xử lý rác thải y tế, vệ sinh môi trường trong các trường học, bãi xử lý rác thải, thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải đô thị, nông thôn; kinh phí xử lý các điểm nóng về môi trường; kinh phí đối ứng các dự án xử lý ô nhiễm môi trường trọng điểm...

2. Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo

2.1. Phân bổ, giao dự toán chi cho các cơ quan, đơn vị trực thuộc, các huyện, thành phố, thị xã không thấp hơn dự toán chi HĐND, UBND tỉnh giao, đảm bảo đủ kinh phí chi lương, các khoản phụ cấp, quỹ tiền thưởng, các chế độ chính sách đối với giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục, học sinh, sinh viên theo quy định của Chính phủ, HĐND tỉnh, theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng; phân bổ kinh phí NSNN hỗ trợ chi thường xuyên đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự đảm bảo một phần chi thường xuyên, theo lộ trình điều chỉnh học phí quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021; Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ và tiến độ triển khai thực hiện cơ chế tự chủ đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ.....

2.2. Lồng ghép ngân sách địa phương và các nguồn vốn chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu, để tăng cường, nâng cao chất lượng sự nghiệp Giáo dục - đào tạo của các cấp học: Mầm non, tiểu học, THCS và THPT; thực hiện tốt nhiệm vụ, đổi mới quản lý tài chính và triển khai xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực.

2.3. Ưu tiên bố trí ngân sách địa phương, nguồn vốn thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu, để thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục - đào tạo, theo chỉ đạo của Chính phủ; xây dựng, hoàn thiện pháp luật nâng cao hiệu quả tăng cường dạy tiếng Việt cho

học sinh dân tộc thiểu số; kinh phí đào tạo lưu học sinh nước CHDCND Lào; kinh phí đào tạo cán bộ cơ sở xã, bản; đào tạo lại cán bộ, công chức theo Nghị quyết của HĐND tỉnh và kế hoạch của UBND tỉnh.

2.4. Tiếp tục giao thực hiện cơ chế tự chủ về tài chính và biên chế đối với các trường Mầm non, trường Tiểu học, THCS.

3. Chi sự nghiệp Y tế - phòng chống dịch

3.1. Phân bổ, giao dự toán chi thường xuyên NSNN hỗ trợ cho các đơn vị sự nghiệp y tế công lập theo lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ khám, chữa bệnh theo hướng giảm chi từ NSNN đối với các khoản chi đã được kết cấu trong giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và khả năng tự đảm bảo chi thường xuyên từ nguồn thu sự nghiệp của từng đơn vị; thực hiện chính sách hỗ trợ người nghèo, đối tượng chính sách tham gia sử dụng dịch vụ y tế công lập; chi cho y tế dự phòng...

3.2. Tập trung các nguồn vốn phục vụ tốt công tác phòng, chống dịch bệnh; khám, chữa bệnh cho nhân dân. Đảm bảo kinh phí cho các dịch vụ y tế cơ sở, các khoản chế độ chính sách đối với cán bộ y tế bản, túi thuốc y tế bản, nâng cao chất lượng y tế dự phòng; kinh phí phòng chống HIV/AIDS; kinh phí thực hiện chính sách về dân số - kế hoạch hoá gia đình; kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế trẻ em dưới 6 tuổi; người dân tộc thiểu số, người nghèo, cận nghèo theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế...

3.3. Bố trí nguồn ngân sách cho y tế dự phòng, y tế cơ sở, các bệnh viện chuyên khoa (Phong, Lao, Tâm thần); dành ít nhất 30% ngân sách y tế cho công tác y tế dự phòng theo quy định tại Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương khóa XII.

3.4. Thực hiện hỗ trợ thêm từ NSDP, đối với người lao động cư trú trên địa bàn tỉnh, tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện thuộc các nhóm đối tượng: hộ gia đình nghèo; hộ gia đình cận nghèo; hộ gia đình làm nông, lâm, ngư nghiệp có mức sống trung bình; người dân tộc thiểu số (*không áp dụng đối với chủ doanh nghiệp, chủ hợp tác xã, tổ hợp tác, chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh*) theo Nghị quyết số 49/2022/NQ-HĐND ngày 9 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh;

4. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ

Phân bổ, giao dự toán chi ngân sách cho các cơ quan, đơn vị không thấp hơn mức dự toán Thủ tướng Chính phủ, trong đó ưu tiên bố trí kinh phí cho các nhiệm vụ kết thúc năm 2025, nhiệm vụ chuyển tiếp đảm bảo phù hợp với tiến độ và khả năng giải ngân, phần kinh phí còn lại mới phân bổ cho các nhiệm vụ mới năm 2025. Việc phân bổ chi cho các hoạt động khoa học và công nghệ thực hiện theo quy định của Luật NSNN, Luật Khoa học và Công nghệ và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

5. Chi sự nghiệp Văn hoá thông tin, TDTT truyền thanh, truyền hình

5.1. Đảm bảo kinh phí hỗ trợ thực hiện bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, khích lệ sáng tạo các giá trị văn hóa mới; bảo tồn, tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, phục vụ giáo dục truyền thống, gắn kết bảo tồn, phát huy di sản văn hóa với phát triển du lịch. Hỗ trợ sáng tác, quảng bá tác phẩm, công trình về đề tài xây dựng đời sống văn hóa ở địa bàn dân cư; kinh phí tuyên truyền; kinh phí tổ chức các hoạt động chào mừng các sự kiện và ngày lễ lớn trong năm 2025 theo chỉ đạo của cấp có thẩm quyền; kinh phí hỗ trợ, nâng cao chất lượng hoạt động đội văn nghệ bản...

5.2. Bố trí kinh phí từ ngân sách nhà nước cho phát triển sự nghiệp thể dục thể thao, nhất là thể thao thành tích cao; đảm bảo kinh phí thực hiện tốt các chế độ, chính sách đối với huấn luyện viên, vận động viên và các giải thể thao theo các Nghị quyết của HĐND tỉnh.

5.3. Đảm bảo kinh phí hoạt động của Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh, Trung tâm Phát thanh, truyền hình tại Trung tâm văn hóa huyện, thành phố, thị xã thực hiện các nhiệm vụ tuyên truyền bảo vệ chủ quyền quốc gia, bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ; tăng cường các chương trình phát thanh bằng tiếng dân tộc. Đảm bảo kinh phí cho các hoạt động của Đài phát thanh xã và cụm xã; kinh phí hoạt động của trạm phát lại phát thanh truyền hình, kinh phí thực hiện đề án “Phát sóng quảng bá kênh truyền hình Sơn La theo tiêu chuẩn HDTV” trên vệ tinh Vinasat -1 giai đoạn 2020 - 2025, theo Quyết định số 1105/QĐ-UBND ngày 01/6/2020 của UBND tỉnh. Kinh phí thuê dịch vụ ứng dụng công nghệ thông tin, hạ tầng kỹ thuật để quản lý, sản xuất, phân phối nội dung số trên nền tảng Internet, giai đoạn 2024 - 2025 theo Quyết định số 2803/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh Sơn La”

6. Chi đảm bảo xã hội

6.1. Bố trí đủ kinh phí chi lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội cho các đối tượng do NSNN bảo đảm nghỉ hưu trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 theo Nghị định số 75/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ; chi trợ cấp ưu đãi người có công với cách mạng theo Nghị định số 75/2021/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ; trợ cấp 01 lần cho thân nhân người có công với cách mạng; trợ cấp khó khăn cho gia đình hạ sỹ quan, binh sỹ; chi thực hiện công tác tìm kiếm quy tập mộ liệt sỹ; chi thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ về an sinh xã hội như: hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; hỗ trợ thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội; chính sách về trợ cấp một lần theo Quyết định số 24/2016/QĐ-TTg ngày 14 tháng 6 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ; kinh phí cộng tác viên công tác xã hội...

6.2. Hỗ trợ chi phí đào tạo nghề, tiền đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp đối với các đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số; kinh phí thăm hỏi, động viên các đối tượng chính sách vào các ngày lễ, tết; kinh phí thực hiện chính sách phòng, chống ma túy theo nghị quyết của HĐND tỉnh...

7. Chi quản lý nhà nước

Đảm bảo kinh phí quỹ tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng, chi thường xuyên theo định mức quy định tại Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 19 tháng 11 năm 2021 của HĐND tỉnh và các chế độ, khoản chi tăng thêm theo quy định của Chính phủ, nghị quyết của HĐND tỉnh và các nhiệm vụ mới năm 2025; kinh phí hoạt động của HĐND các cấp; kinh phí tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật; chế độ phụ cấp đối với cán bộ không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn, bản, tiểu khu, tổ dân phố; kinh phí hòa giải cơ sở; kinh phí hoạt động của hệ thống chính trị cấp xã, kinh phí thuê dịch vụ công nghệ thông tin, hệ thống thông tin báo cáo kinh phí hoạt động của các Ban Chỉ đạo trực thuộc Tỉnh ủy; kinh phí Đại hội đảng bộ các cấp...

8. Chi ngân sách đảm bảo hoạt động của Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam các cấp và Đoàn thể Hội.

8.1. Đảm bảo hoạt động thường xuyên của Ủy ban mặt trận Tổ Quốc Việt Nam, các tổ chức đoàn thể và các chế độ, chính sách mới tăng thêm theo quy định của Chính phủ, Nghị quyết HĐND tỉnh theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng; kinh phí hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã; ở bản, tiểu khu, tổ dân phố; kinh phí tăng biên chế; kinh phí Ban Thanh tra nhân dân cấp xã; kinh phí tổ chức các hoạt động tuyên truyền, kỷ niệm các ngày lễ lớn...

8.2. Kinh phí đối với các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, các tổ chức xã hội - nghề nghiệp, các Hội có tính chất đặc thù: Thực hiện theo Nghị định số 126/2024/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội, và nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao thực hiện.

9. Chi quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội

Bổ trí kinh phí hỗ trợ NSDP cho các đơn vị theo Nghị định số 165/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ; kinh phí thực hiện Luật Dân quân tự vệ; kinh phí đảm bảo an ninh biên giới, đối ngoại; kinh phí diễn tập phòng thủ và các nhiệm vụ đặc thù của toàn tỉnh; kinh phí bảo đảm điều kiện hoạt động đối với tổ bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh; kinh phí thực hiện các nhiệm vụ an ninh - quốc phòng, đối ngoại khác của địa phương...

Điều 6. Các khoản vay và trả nợ gốc vay nợ chính quyền địa phương

1. Căn cứ dự toán chi đầu tư phát triển Thủ tướng Chính phủ giao, ngân sách địa phương dành nguồn tương ứng số bội thu ngân sách cấp tỉnh, để trả nợ gốc các khoản vay nợ chính quyền địa phương đến hạn năm 2025 (trong đó ưu tiên trả hết nợ gốc các khoản vay của NSDP đã quá hạn (nếu có); phần còn lại mới phân bổ vốn cho các công trình, dự án, trong đó bố trí, cân đối đủ vốn cho các dự án, chương trình được NSTW hỗ trợ một phần để thực hiện các mục tiêu theo quy định.

2. Bố trí trả lãi theo đúng quy định.

Điều 7. Dự phòng ngân sách

1. Giao chỉ tiêu dự phòng ngân sách ở các cấp ngân sách không thấp hơn chỉ tiêu, HĐND tỉnh giao. Căn cứ tình hình thực tế, HĐND các cấp quyết định cao hơn chỉ tiêu cấp trên giao (Bao gồm cả các khoản tăng thu), bố trí sắp xếp các khoản chi để đảm bảo nguồn kinh phí giải quyết các nhiệm vụ theo quy định.

2. Việc sử dụng và quyết định nguồn dự phòng ngân sách thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Luật NSNN; điểm b, khoản 3, điều 10, Luật NSNN và quy định của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh (đối với cấp tỉnh) và cơ chế quản lý, điều hành của huyện, thành phố, thị xã.

3. Chế độ báo cáo sử dụng dự phòng:

3.1. Hàng tháng, quý, UBND huyện, thành phố, thị xã báo cáo tình hình sử dụng dự phòng ngân sách với Thường trực huyện ủy, thành ủy; Thường trực HĐND cùng cấp và tổng hợp báo cáo HĐND huyện, thành phố, thị xã tại kỳ họp gần nhất; đồng gửi Sở được giao chức năng quản lý lĩnh vực Tài chính trước ngày 5 của tháng sau.

3.2. Hàng tháng, quý, Sở được giao chức năng quản lý lĩnh vực Tài chính tổng hợp tình hình sử dụng dự phòng tại các cấp ngân sách, báo cáo UBND tỉnh để báo cáo Thường trực Tỉnh ủy; Thường trực HĐND tỉnh và tổng hợp báo cáo HĐND tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Điều 8. Phân bổ và giao dự toán chi các khoản thu từ đất

1. Đối với nguồn thu tiền sử dụng đất

1.1. Phân bổ, giao dự toán từ nguồn thu tiền sử dụng đất tuân thủ đúng quy định của Luật NSNN, Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn thi hành.

1.2. Phân bổ nguồn thu tiền sử dụng đất điều tiết ngân sách tỉnh

1.2.1. Phân bổ 10% nguồn thu điều tiết ngân sách cấp tỉnh

Chi công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai theo Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ, Công văn số 4898/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 23 tháng 8 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và môi trường và các nhiệm vụ chi khác theo quy định.

1.2.2. Phân bổ 90% nguồn thu điều tiết ngân sách cấp tỉnh:

- Bố trí kinh phí thực hiện GPMB, đầu tư hạ tầng (nếu có) và bố trí tái định cư các dự án tạo quỹ đất để đấu giá cho các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh thực hiện và các dự án do UBND huyện, thành phố, thị xã thực hiện và chuyển giao cho tỉnh tổ chức đấu giá.

- Giao kế hoạch vốn cho các dự án hoàn thành, chuyển tiếp, khởi công mới có trong kế hoạch đầu tư công trung giai đoạn 2021 - 2025 theo tiến độ được phê duyệt.

- Ưu tiên bố trí nguồn vốn đối ứng thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025.

- Các nhiệm vụ chi khác theo quy định.

1.3. Đối với nguồn thu điều tiết ngân sách huyện, thành phố, thị xã

1.3.1. Bố trí tối thiểu 10% cho công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai, thống kê, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ, Công văn số 4898/BTNMTTCQLĐĐ ngày 23 tháng 8 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và môi trường... và các nhiệm vụ chi khác theo quy định, trước khi phân bổ cho các dự án đầu tư theo quy định.

1.3.2. Đảm bảo cơ cấu ưu tiên đối với các dự án đầu tư;

1.3.3. Ưu tiên bố trí nguồn vốn đối ứng thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025.

1.3.4. Các nhiệm vụ chi khác theo quy định.

1.4. Quy trình phân bổ

1.4.1. Nguồn thu điều tiết ngân sách tỉnh (bao gồm cả phần tăng thu trong năm):

- Sở được giao chức năng quản lý lĩnh vực Tài chính trình UBND tỉnh quyết định phân bổ giao dự toán thực hiện cho công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai, thống kê, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ, Công văn số 4898/BTNMTTCQLĐĐ ngày 23 tháng 8 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và môi trường.

- Sở được giao chức năng quản lý lĩnh vực Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các sở, ngành trình UBND tỉnh, trình HĐND tỉnh phê duyệt phân bổ giao kế hoạch vốn thực hiện các nội dung liên quan đến chi đầu tư phát triển.

- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất, phải được quản lý chặt chẽ, đúng quy định và chỉ thực hiện phân bổ khi nguồn thu đã được thu và hạch toán vào ngân sách nhà nước.

1.4.2. Nguồn thu điều tiết ngân sách huyện, thành phố, thị xã (bao gồm cả phần tăng thu trong năm):

- Căn cứ nội dung tại điểm 1.3 mục này UBND huyện, thành phố, thị xã trình HĐND cùng cấp xem xét phê duyệt.

- Việc phân bổ đảm bảo theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật NSNN và phù hợp với thực tiễn của từng địa phương.

1.5. Trường hợp dự kiến số thu giảm với dự toán giao, đồng thời ngân sách địa phương không thể bù đắp, thì phải chủ động rà soát, cắt giảm hoặc giãn tiến độ thực hiện các công trình, dự án được bố trí từ nguồn thu này. Sở được giao chức năng quản lý lĩnh vực Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính trình UBND tỉnh, trình HĐND tỉnh phương án điều chỉnh; UBND các huyện, thành phố, thị xã trình HĐND cùng cấp xem xét điều chỉnh.

2. Đối với nguồn thu tiền thuê đất

UBND các huyện, thành phố, thị xã bố trí tối thiểu 10% tiền thuê đất cho công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai, thống kê, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ, Công văn số 4898/BTNMTTCQLĐĐ ngày 23 tháng 8 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và môi trường.

Điều 9. Quy định về phân bổ kinh phí bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương cho ngân sách địa phương và một số khoản kinh phí thuộc ngân sách địa phương chưa giao chi tiết

1. Nguồn vốn ngân sách Trung ương bổ sung cho ngân sách địa phương *(bao gồm cả việc ứng trước bổ sung có mục tiêu vốn đầu tư từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương)*.

1.1. Vốn đầu tư *(bao gồm vốn đầu tư thuộc CTMTQG)*: Sở được giao chức năng quản lý lĩnh vực Kế hoạch và Đầu tư chủ trì phối hợp với các Sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã trình UBND tỉnh trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định.

1.2. Vốn sự nghiệp:

- Chương trình mục tiêu quốc gia:

+ Giao các cơ quan Thường trực thực hiện các Chương trình chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã tổng hợp, thẩm định, xây dựng phương án phân bổ gửi Sở được giao chức năng quản lý lĩnh vực Tài chính tổng hợp, thẩm định trình UBND tỉnh trình HĐND tỉnh quyết định, đảm bảo theo quy định, và phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

+ Đối với nguồn vốn sự nghiệp chưa phân bổ, quản lý tại ngân sách cấp tỉnh đã được HĐND tỉnh quyết định trong dự toán ngân sách tỉnh năm 2025: Giao 03 cơ quan Thường trực thực hiện các Chương trình: Lập trên cơ sở nhu cầu của các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã thẩm định, tổng hợp, gửi Sở được giao chức năng quản lý lĩnh vực Tài chính, tổng hợp, thẩm định trình UBND tỉnh quyết định và tổng hợp, báo cáo HĐND tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

- Chương trình mục tiêu:

+ Sở được giao chức năng quản lý lĩnh vực Tài chính chủ trì, phối hợp với các Sở, Ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã lập phương án phân bổ trình UBND tỉnh trình HĐND tỉnh quyết định.

+ Đối với nguồn vốn sự nghiệp chưa phân bổ quản lý tại ngân sách cấp tỉnh đã được HĐND tỉnh quyết định trong dự toán ngân sách tỉnh năm 2025 (*Vốn sự nghiệp ngoài nước; hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ*): Sở được giao chức năng quản lý lĩnh vực Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã lập phương án phân bổ trình UBND tỉnh quyết định và tổng hợp, báo cáo HĐND tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

1.3. Thời gian hoàn thành việc phân bổ và giao dự toán theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 50 Luật NSNN.

2. Một số khoản chi thuộc ngân sách cấp tỉnh

2.1. Nguồn vốn XDCB tập trung, nguồn thu tiền sử dụng đất, nguồn thu xổ số kiến thiết, nguồn bội chi ngân sách địa phương chưa giao chi tiết: Sở được giao chức năng quản lý lĩnh vực Kế hoạch và đầu tư chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã, các chủ đầu tư xây dựng phương án phân bổ trình UBND tỉnh xem xét, trình HĐND tỉnh phân bổ các nguồn vốn còn lại khi đủ điều kiện theo quy định.

2.2. Kinh phí chưa phân bổ quản lý tại ngân sách cấp tỉnh: Các khoản kinh phí (theo từng sự nghiệp) đã được HĐND tỉnh quyết định trong dự toán ngân sách tỉnh năm 2025: Căn cứ chỉ đạo của cấp có thẩm quyền, và các nội dung phát sinh của đơn vị dự toán, Sở được giao chức năng quản lý lĩnh vực Tài chính tổng hợp, thẩm định trình UBND tỉnh xem xét phê duyệt và tổng hợp, báo cáo HĐND tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

3. UBND các huyện, thành phố, thị xã trình HĐND cùng cấp phân bổ giao dự toán chi tiết theo nội dung, dự án thành phần thực hiện từng chương trình mục tiêu MTQG cho các đơn vị, UBND các xã, phường, thị trấn theo quy định hiện hành. Đồng thời bố trí vốn đối ứng thực hiện các Chương trình MTQG, đảm bảo đủ hoặc vượt mức vốn đối ứng theo quy định. Gửi báo cáo phân bổ kinh phí (*kèm theo quyết định phân bổ*) về Sở được giao chức năng quản lý lĩnh vực Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính để theo dõi, kiểm tra.

4. Phân bổ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách: UBND các cấp thực hiện theo khoản 2, Điều 59 Luật Ngân sách nhà nước.

5. Các khoản kinh phí chưa phân bổ tại ngân sách cấp huyện (*bao gồm cả số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh*): UBND huyện, thành phố, thị xã trình HĐND cùng cấp xem xét, phê duyệt.

Điều 10. Thực hiện cơ chế tạo nguồn để thực hiện chế độ tiền lương, trợ cấp trong năm 2025

1. Các sở, ban, ngành khi phân bổ và giao dự toán cho các đơn vị trực thuộc phải xác định dành tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2025 (*trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ*) theo quy định để thực hiện cải cách tiền lương năm 2025, đảm bảo không thấp hơn mức UBND tỉnh giao.

2. UBND các huyện, thành phố, thị xã khi phân bổ và giao dự toán ngân sách cho ngân sách cấp dưới, các đơn vị trực thuộc phải xác định tiết kiệm 10% dự toán chi thường xuyên năm 2025 (*trừ các khoản tiền lương, phụ cấp, đóng góp theo lương, các khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ*) theo quy định để thực hiện cải cách tiền lương năm 2025. Số tiết kiệm 10% dự toán chi thường xuyên năm 2025 của các địa phương đảm bảo không thấp hơn mức UBND tỉnh giao.

3. Nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2025, bao gồm:

3.1. 70% tăng thu NSDP năm 2024 thực hiện so với dự toán (*không kể thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết; thu cổ phần hóa và thoái vốn doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý và các khoản được khấu trừ theo Nghị quyết của Quốc hội, quyết định của Thủ tướng Chính phủ*) được cấp thẩm quyền giao.

3.2. Nguồn thực hiện CCTL năm 2024 còn dư chuyển sang.

3.3. 10% tiết kiệm chi thường xuyên (*trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, các khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ*) dự toán năm 2025 đã được cấp có thẩm quyền giao.

3.4. Sử dụng tối thiểu 40% số thu được để lại theo chế độ năm 2025.

Riêng đối với số thu từ việc cung cấp các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, y tế dự phòng và dịch vụ y tế khác của cơ sở y tế công lập sử dụng tối thiểu 35%. Phạm vi trích số thu được để lại được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính về nhu cầu và nguồn cải cách tiền lương năm 2025.

3.5. Các nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương khác, thực hiện theo Thông tư của Bộ Tài chính về hướng dẫn tổ chức thực hiện dự toán NSNN năm 2025 (*Sở được giao chức năng quản lý lĩnh vực Tài chính hướng dẫn chi tiết từng khoản kinh phí sau khi Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn tổ chức thực hiện dự toán NSNN năm 2025*).

Chương II

TỔ CHỨC QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Điều 11. Quản lý, điều hành thu ngân sách

1. Tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả các quy định pháp luật về thuế có hiệu lực thi hành.

2. Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã triển khai đầy đủ, kịp thời Luật NSNN, các Luật Thuế, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật; Thực hiện nghiêm túc Chỉ thị số 31/CT-TTg ngày 02 tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ, Chỉ thị số 18/CT-UBND ngày 28 tháng 5 năm 2021 về việc tăng cường công tác quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản công trên địa bàn tỉnh.

3. Không hạch toán các khoản thu phí, lệ phí đã chuyển sang giá dịch vụ theo quy định của Luật Phí và lệ phí vào NSNN. Khẩn trương thực hiện việc khoán chi phí hoạt động hoặc xác định khoản trích lại của các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước do UBND tỉnh đại diện chủ sở hữu. Chỉ thực hiện nộp ngân sách đối với khoản phí, lệ phí còn lại theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí và quy định khác của pháp luật có liên quan theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại văn bản số 6084/BTC-NSNN ngày 25 tháng 5 năm 2018.

4. Trong quá trình điều hành ngân sách, trường hợp phát sinh việc nhà đầu tư tự nguyện ứng trước tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng theo phương án được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, nhưng dự toán đã được cấp có thẩm quyền quyết định chưa bố trí nhiệm vụ chi bồi thường, giải phóng mặt bằng tương ứng, thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 52 Luật NSNN, trình HĐND tỉnh tại kỳ họp gần nhất để giao bổ sung dự toán NSNN, làm cơ sở hạch toán theo quy định.

5. Các khoản thu phải được hạch toán đầy đủ vào NSNN, Sở Tài chính phối hợp với KBNN tỉnh, hướng dẫn Kho bạc Nhà nước các cấp thực hiện hạch toán các khoản thu phát sinh vào ngân sách theo quy định.

Điều 12. Quản lý, điều hành chi ngân sách

1. Tuân thủ đầy đủ các quy định của Luật NSNN, Nghị định của Chính phủ, Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính, đảm bảo nguyên tắc công khai, minh bạch, đúng quy định của pháp luật và trong dự toán được cấp có thẩm quyền giao.

2. Triển khai thực hiện đồng bộ, hiệu quả các giải pháp về quản lý, điều hành NSNN năm 2025, theo Nghị quyết của Chính phủ, hướng dẫn của Bộ Tài chính và chỉ đạo của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh, đảm bảo triệt để tiết kiệm, chống lãng phí ngay từ khâu xác định nhiệm vụ, giao dự toán và quá trình tổ chức triển khai thực hiện.

3. Tiếp tục cơ cấu lại NSNN theo hướng tăng chi từ nguồn thu sự nghiệp; dành nguồn tăng chi đầu tư phát triển, trong đó ưu tiên tăng cơ cấu đầu tư cho giao thông nông thôn, lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn và bảo vệ môi trường, giảm tỷ trọng chi thường xuyên, gắn với đổi mới khu vực dịch vụ sự nghiệp công, tập trung cho các nhiệm vụ quan trọng, cấp bách, chính sách an sinh xã hội, nhiệm vụ an ninh - quốc phòng.

4. Ngân sách nhà nước không hỗ trợ kinh phí hoạt động cho các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách. Trường hợp được NSNN hỗ trợ vốn điều lệ từ nguồn vốn đầu tư theo quy định của pháp luật thì phải phù hợp với khả năng của

NSNN và chỉ thực hiện khi đáp ứng đủ các điều kiện: Được thành lập và hoạt động theo đúng quy định của pháp luật; có khả năng tài chính độc lập; có nguồn thu, nhiệm vụ chi không trùng với nguồn thu, nhiệm vụ chi của NSNN.

5. Quản lý, cấp phát ngân sách Đảng

Thực hiện theo Quy định số 09-QĐ/VPTW ngày 22 tháng 9 năm 2017 của Văn phòng Trung ương Đảng, Thông tư số 1539/2017/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2017 và Quyết định số 562/QĐ-TU ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ.

6. Việc lập dự toán, sử dụng và quyết toán chi phí đầu giá quyền sử dụng đất thực hiện theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 48/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ tài chính trong hoạt động đầu giá tài sản.

7. Tiếp tục thực hiện phân cấp quản lý tài chính cho các sở, ban, ngành theo quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn thi hành, đảm bảo nguyên tắc: Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền gắn với kiểm soát và nâng cao quyền hạn và trách nhiệm giải trình của người đứng đầu, theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 56 Luật Ngân sách nhà nước.

8. Tổ chức điều hành chi ngân sách

Các cấp ngân sách, đơn vị sử dụng ngân sách thực hiện chi ngân sách trong phạm vi dự toán ngân sách được giao; cơ quan được giao chức năng quản lý lĩnh vực Tài chính, Kho bạc nhà nước tổ chức điều hành và kiểm soát chi ngân sách trong phạm vi dự toán được duyệt, chặt chẽ, đúng mục đích, tiêu chuẩn, định mức, chế độ quy định. Trong đó lưu ý:

8.1. Thu ngân sách, nguồn vốn trợ cấp cân đối, trợ cấp có mục tiêu và các khoản chi thường xuyên thực hiện theo tiến độ tháng, quý, việc rút dự toán tại các cấp ngân sách, các đơn vị dự toán chỉ thực hiện khi đã có nhiệm vụ chi, khắc phục tình trạng mất cân đối quỹ ngân sách tỉnh, huyện.

8.2. Các khoản chi từ nguồn vốn vay, viện trợ (*Bao gồm vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho NSDP*) thực hiện giải ngân và kiểm soát chi theo nguyên tắc: Thực hiện trong phạm vi dự toán được giao. Trường hợp, trong năm có nhu cầu bổ sung dự toán, Sở được giao chức năng quản lý lĩnh vực Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp nhu cầu toàn tỉnh, trình UBND tỉnh, báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư (*chi đầu tư phát triển*) và Bộ Tài chính (*chi sự nghiệp*) xem xét, quyết định.

8.3. Các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ, chủ động phối hợp với cơ quan Tài chính cùng cấp, bố trí vốn ngay từ đầu năm cho các dự án công trình theo chế độ quy định, nhất là xây dựng tu bổ các công trình thuỷ lợi, phòng chống thiên tai, dịch bệnh, khắc phục hậu quả lũ lụt, dự án di dân ra khỏi vùng sạt lở nguy hiểm theo dự án được cấp có thẩm quyền quyết định.

8.4. Các cấp, các ngành, thường xuyên kiểm tra, đánh giá tiến độ thực hiện các dự án, công trình. Các dự án, công trình thực hiện không đúng tiến độ phải kịp

thời, báo cáo cơ quan có thẩm quyền quyết định điều chỉnh (*đối với các dự án do cấp trên quyết định đầu tư*), để điều chuyển nguồn vốn cho dự án có tiến độ triển khai nhanh, có khả năng hoàn thành trong năm 2025 nhưng chưa được bố trí đủ vốn.

8.5. Các cấp ngân sách, các đơn vị dự toán cấp I, Cơ quan, đơn vị liên quan phối hợp với Cơ quan được giao chức năng quản lý lĩnh vực tài chính các cấp:

- Thường xuyên kiểm tra việc tổ chức thực hiện các chế độ, chính sách ở các đơn vị, ngân sách cấp dưới; quản lý chặt chẽ các khoản chi NSNN theo đúng dự toán được giao, giải ngân vốn trong phạm vi kế hoạch, vay nợ trong hạn mức được giao; chỉ ứng trước dự toán theo quy định của pháp luật.

- Tiết kiệm triệt để các khoản chi thường xuyên, đặc biệt là các khoản chi tổ chức hội nghị, hội thảo, khánh tiết, đi nghiên cứu, khảo sát nước ngoài, mua sắm, sửa chữa tài sản, tiếp khách, sử dụng điện chiếu sáng... Chủ động rà soát, sắp xếp cắt giảm hoặc lùi thời gian thực hiện các nhiệm vụ chưa thực sự cần thiết, cấp bách; chỉ ban hành chính sách làm tăng chi NSNN khi thật sự cần thiết và có nguồn bảo đảm. Chủ động sắp xếp chi thường xuyên, ưu tiên các nhiệm vụ quan trọng tăng thêm trong năm 2025, bảo đảm nguồn lực thực hiện các chính sách an sinh xã hội và chính sách tiền lương (*bao gồm quỹ thưởng*), không để xảy ra tình trạng nợ lương cán bộ, công chức, viên chức, các khoản chi cho con người và chính sách đảm bảo xã hội theo chế độ.

- Tiếp tục cải cách hành chính, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý chi ngân sách nhà nước. Đẩy mạnh cải cách hành chính trong quản lý chi NSNN, bảo đảm xây dựng nền hành chính hiện đại, kết nối thông suốt, gắn với tăng cường giám sát trong quản lý chi ngân sách nhà nước.

- Trường hợp phát hiện các cấp, đơn vị sử dụng ngân sách không đúng chính sách, chế độ, nhất là liên quan đến mục tiêu đảm bảo an sinh xã hội, xoá đói giảm nghèo,... cần có biện pháp xử lý kịp thời để đảm bảo chính sách, chế độ được thực hiện đúng và có hiệu quả.

8.6. Đối với nhu cầu kinh phí ngân sách nhà nước phát sinh tăng thêm để thực hiện các chế độ, chính sách năm 2025:

- UBND các huyện, thành phố, thị xã chủ động rà soát, chi trả chế độ cho đối tượng thụ hưởng theo quy định, trường hợp nhu cầu kinh phí lớn, vượt quá khả năng cân đối của ngân sách cấp mình (*Sau khi đã bố trí các nguồn kinh phí theo phân cấp*), UBND huyện, thành phố, thị xã, tổng hợp kinh phí, gửi Sở được giao chức năng quản lý lĩnh vực Tài chính, trình UBND tỉnh, báo cáo Bộ Tài chính xem xét, trình cấp có thẩm quyền, hỗ trợ từ ngân sách Trung ương.

- Kết thúc năm, căn cứ kết quả thực hiện từng chế độ, chính sách do Trung ương ban hành, UBND các huyện, thành phố, thị xã tổng hợp kinh phí tăng thêm gửi Sở được giao chức năng quản lý lĩnh vực Tài chính, báo cáo UBND tỉnh, báo cáo Bộ Tài chính xác định kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ cho địa phương, theo quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

- UBND các huyện, thành phố, thị xã chủ động sử dụng kinh phí bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh (nếu có) và nguồn kinh phí ngân sách cấp mình để thực hiện các chính sách tiền lương, an sinh xã hội, chính sách do HĐND tỉnh ban hành... đảm bảo phân bổ đúng chính sách, chế độ, chi trả kịp thời, đúng đối tượng. Kết thúc năm, thực hiện quyết toán kinh phí theo đúng quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành.

8.7. Báo cáo tình hình thực hiện dự toán NSNN theo quy định.

Điều 13. Quản lý, điều hành nguồn vốn ủy thác vốn NSDP qua Ngân hàng chính sách xã hội

1. Các cấp ngân sách chủ động bố trí ngân sách cấp mình để thực hiện ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội, đảm bảo phát huy có hiệu quả nguồn vốn; quá trình điều hành chủ động, linh hoạt, đảm bảo phát huy có hiệu quả nguồn vốn, triển khai các giải pháp thu nợ đến hạn; khắc phục tối đa dư nợ quá hạn, nợ xấu, phấn đấu tỷ lệ dự nợ quá hạn đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025 đạt dưới 0,1%.

2. Đối với nguồn vốn NSDP ủy thác: Tập trung cao cho vay trong những tháng đầu năm 2025; tùy theo điều kiện và khả năng an toàn quỹ của địa phương, các cấp ngân sách phấn đấu hoàn thành việc ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội trong quý I năm 2025, để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh theo Quyết định số 1786/QĐ-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh.

3. Đối với nguồn vốn đối ứng NSDP thực hiện các Chương trình MTQG: Kết thúc năm ngân sách năm 2024, và trong năm 2025, thực hiện rà soát các nội dung kinh phí hết đối tượng, hết nhiệm vụ chi, không còn nhu cầu, tổng hợp, gửi cơ quan được giao quản lý lĩnh vực tài chính cùng cấp, trình UBND, trình HĐND cùng cấp phê duyệt thực hiện ủy thác vốn NSDP qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo, các đối tượng chính sách khác và hỗ trợ một số hoạt động theo quy định tại Khoản 6 Điều 4 Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Quốc hội; quy định của UBND tỉnh về điều kiện, nội dung, mức cho vay ưu đãi để thực hiện từng chính sách tín dụng hỗ trợ vay vốn ưu đãi; không bố trí nguồn vốn này cho các nhiệm vụ chi khác.

Điều 14. Quản lý Tài chính - Ngân sách xã, phường, thị trấn

1. Quản lý tài chính - ngân sách của xã, phường, thị trấn thực hiện theo quy định tại Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính.

2. Đảm bảo đủ kinh phí hoạt động của hệ thống chính trị cấp xã, theo Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ; kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp đối với cán bộ không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn; phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở bản, tiểu khu, tổ dân phố theo các Nghị quyết của HĐND tỉnh...

3. UBND các xã phường, thị trấn tổ chức thực hiện công khai dự toán thu, chi ngân sách và công khai các khoản đóng góp tự nguyện nhằm nâng cao chỉ số hiệu quả Quản trị và hành chính công (PAPI) của tỉnh. Kịp thời cung cấp thông tin về các khoản đóng góp tự nguyện và thu, chi Tài chính ngân sách xã, phường, thị trấn đến các tầng lớp nhân dân trên địa bàn theo quy định của pháp luật, để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng do HĐND xã quyết định bổ sung ngân sách xã quản lý, theo quy định tại điểm e, khoản 1, Điều 9, Thông tư số 344/2016-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính; đồng thời thực hiện công khai ngân sách xã và các hoạt động tài chính khác ở xã theo quy định tại Điều 15, 16, 17, 18 Thông tư số 343/2016-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính.

Điều 15. Xây dựng phương án điều hành ngân sách

1. Thực hiện điều hành ngân sách tại các cấp ngân sách thực hiện theo quý và phân bổ theo tháng. Các cấp ngân sách, các đơn vị dự toán thực hiện rút dự toán và rút trợ cấp theo tiến độ tháng trong phạm vi kế hoạch điều hành quý.

2. Căn cứ dự toán thu được giao và nguồn thu dự kiến phát sinh trong quý, cơ quan Thuế lập dự toán thu ngân sách quý chi tiết theo khu vực kinh tế, địa bàn và đối tượng thu chủ yếu, gửi cơ quan được giao chức năng quản lý lĩnh vực Tài chính cùng cấp trước ngày 20 tháng cuối quý trước.

3. Cơ quan được giao chức năng quản lý Tài chính các cấp, căn cứ vào khả năng nguồn thu và nhu cầu chi trong quý, lập phương án điều hành ngân sách quý của ngân sách cấp mình trình Chủ tịch UBND cùng cấp phê duyệt. Các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách có trách nhiệm báo cáo tiến độ phân bổ, giải ngân của quý trước (có xác nhận của Kho bạc nhà nước cùng cấp), dự kiến phương án điều hành quý liền kề đảm bảo điều kiện giải ngân, thanh toán.

Điều 16. Phân bổ và giao dự toán, nhập dự toán ngân sách nhà nước vào hệ thống Tabmis: Việc nhập dự toán vào hệ thống Tabmis thực hiện theo quy định tại các văn bản của Bộ Tài chính hướng dẫn về quy trình thủ tục nhập dự toán vào hệ thống Tabmis.

Điều 17. Tiết kiệm chi ngân sách

1. Ngoài chỉ tiêu tiết kiệm chi 10% (không kể tiền lương, phụ cấp, đóng góp theo lương, các khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ), do HĐND, UBND tỉnh giao, Chủ tài khoản, các cấp ngân sách, các đơn vị dự toán chủ động xây dựng phương án tiết kiệm chi bổ sung (nếu có), gửi cơ quan Kho bạc Nhà nước kiểm soát, thanh toán.

2. Sử dụng nguồn cắt giảm, tiết kiệm 5% chi thường xuyên năm 2024 của NSDP quy định tại Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2024 của Chính phủ, để thực hiện hỗ trợ xóa nhà tạm, nhà dột nát cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn tỉnh theo Đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Sáu tháng, một năm, các cấp ngân sách, các đơn vị tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện tiết kiệm chi NSNN, chống lãng phí công khai trước cán bộ, công chức, viên chức trong đơn vị, báo cáo UBND cùng cấp; đồng gửi Sở được giao chức năng quản lý lĩnh vực Tài chính để tổng hợp báo cáo HĐND, UBND tỉnh theo quy định. Thời hạn báo cáo chậm nhất 10 ngày sau khi kết thúc quý II và 15 ngày sau khi kết thúc năm ngân sách.

Điều 18. Thực hiện cấp phát, thanh toán kinh phí

1. Kho bạc nhà nước có trách nhiệm kiểm tra, kiểm soát tính hợp pháp, hợp lệ của các hồ sơ, chứng từ theo quy định tại Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ, Thông tư số 62/2020/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2020 của Bộ Tài chính và văn bản pháp luật có liên quan; các khoản chi thường xuyên không thực hiện tự chủ, chỉ thực hiện thanh toán sau khi có văn bản thông báo điều hành dự toán chi ngân sách của cơ quan tài chính (hoặc đơn vị dự toán cấp I đối với trường hợp phân cấp quản lý tài chính), và đảm bảo an toàn quỹ ngân sách các cấp.

2. Đối với các đơn vị sử dụng ngân sách: Căn cứ dự toán ngân sách năm được giao, thực hiện rút dự toán ngân sách để chi theo chế độ quy định và đảm bảo đúng tiêu chuẩn, định mức chi đã được các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và tiến độ, khối lượng thực hiện nhiệm vụ; theo nguyên tắc:

- Các khoản chi thanh toán cá nhân (*lương, phụ cấp lương, trợ cấp xã hội,...*) thanh toán chi trả theo tháng cho các đối tượng thụ hưởng.

- Trích nộp các khoản đóng góp (Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn) kịp thời cho cơ quan Bảo hiểm theo đúng quy định của pháp luật.

- Những khoản chi có tính chất thời vụ, hoặc chỉ phát sinh vào một số thời điểm như đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm, sửa chữa và các khoản chi có tính chất không thường xuyên khác: Đơn vị dự toán phải báo cáo tiến độ, lập hồ sơ dự toán chi tiết, gửi cơ quan được giao chức năng quản lý lĩnh vực Tài chính, sau khi có văn bản thông báo điều hành dự toán chi ngân sách của cơ quan được giao chức năng quản lý lĩnh vực Tài chính (*hoặc đơn vị dự toán cấp I - trường hợp phân cấp quản lý tài chính*) gửi Kho Bạc nhà nước, đơn vị mới thực hiện rút dự toán và thực hiện thanh toán theo quy định.

3. Các đơn vị dự toán, các huyện, thành phố, thị xã thực hiện rút dự toán tại Kho bạc Nhà nước đối với các nhiệm vụ chi theo quy định tại Điều 18 Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính.

4. Các đơn vị thực hiện cấp bằng hình thức lệnh chi tiền thực hiện theo quy định tại Điều 19 Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính.

5. Trong năm ngân sách cấp trên ứng trước dự toán bổ sung có mục tiêu vốn đầu tư năm sau cho ngân sách cấp dưới, khi rút dự toán và chi từ nguồn ứng trước phải hạch toán thu, chi vào ngân sách năm sau theo quy định.

6. Trường hợp ngân sách địa phương đã ứng trước dự toán bổ sung có mục tiêu vốn đầu tư từ ngân sách trung ương, phải thu hồi trong dự toán bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương năm 2025, Bộ Tài chính thông báo cho KBNN trừ số ứng trước vào dự toán đầu năm đã giao cho địa phương; phần dự toán còn lại thực hiện rút dự toán theo quy định đối với các khoản bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương, số đã ứng trước cho ngân sách địa phương thực hiện thu hồi như sau:

6.1. Số ứng trước theo hình thức lệnh chi tiền thì việc thu hồi vốn ứng trước cũng được thực hiện bằng hình thức lệnh chi tiền từ ngân sách trung ương;

6.2. Số ứng trước theo hình thức rút dự toán, KBNN nơi giao dịch thực hiện điều chỉnh hạch toán từ ứng trước sang thực chi ngân sách trung ương và thực thu ngân sách địa phương cấp bổ sung từ ngân sách trung ương.

7. Nguồn vốn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho NSDP:

7.1. Trường hợp bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương, phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện dự toán ngân sách được thực hiện theo quy định của Luật NSNN, chỉ đạo của Chính phủ, hướng dẫn của Bộ Tài chính đối với từng nhiệm vụ cụ thể.

7.2. Trường hợp số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương cho NSDP còn dư, hoặc hết nhiệm vụ chi, Sở được giao chức năng quản lý lĩnh vực Tài chính trình UBND tỉnh thu hồi, nộp hoàn trả ngân sách trung ương theo quy định tại điểm đ Khoản 2 Điều 9 Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính.

8. Số bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp huyện

8.1. Mức rút số bổ sung cân đối: Được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính.

8.2. Mức rút số bổ sung có mục tiêu (*bao gồm cả bổ sung có mục tiêu ngoài dự toán giao đầu năm*): Được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 18 Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính.

8.3. Việc hạch toán các khoản bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp huyện thực hiện hạch toán đối với các khoản bổ sung từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương.

8.4. Trường hợp số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện còn dư hoặc hết nhiệm vụ chi, và không thuộc nội dung chuyển nguồn theo quy định của pháp luật, Phòng Tài chính Kế hoạch trình UBND cùng cấp thu hồi hoàn trả ngân sách tỉnh, theo quy định tại điểm đ Khoản 2 Điều 9 Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016.

9. Việc rà soát, đối chiếu số liệu rút dự toán chi bổ sung cân đối, bổ sung có mục tiêu của ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 18 Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính. Định kỳ hàng quý, UBND các huyện, thành phố, thị xã có trách nhiệm tổng hợp báo cáo, Sở được giao chức năng quản lý lĩnh vực Tài chính tổng hợp, trình UBND tỉnh báo cáo cấp có thẩm quyền. Trường hợp các huyện, thành phố, thị xã không thực hiện chế độ báo cáo hoặc báo cáo không đúng, không đầy đủ theo quy định, UBND tỉnh cho phép Sở được giao chức năng quản lý lĩnh vực Tài chính tạm dừng cấp kinh phí bổ sung cho các huyện, thành phố, thị xã cho đến khi các huyện, thành phố, thị xã thực hiện chế độ báo cáo theo quy định.

10. Chi trả nợ của ngân sách nhà nước được thực hiện theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 và khoản 3 Điều 2 Thông tư số 81/2020/TT-BTC ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Bộ Tài chính.

11. Cấp phát kinh phí thực hiện chính sách bảo hiểm y tế (nguồn NSTW, NSDP): Thực hiện theo quy định hiện hành của NSNN, quy định điều hành NSDP năm 2025, đảm bảo tiến độ rút trợ cấp NSTW theo chỉ đạo của Bộ Tài chính và khả năng an toàn quỹ của ngân sách tỉnh. Quá trình điều hành ngân sách, trường hợp sau khi thực hiện các nhiệm vụ chi của địa phương, đảm bảo an toàn quỹ, giao Giám đốc Sở được giao chức năng quản lý lĩnh vực Tài chính quyết định, cấp phát nguồn kinh phí thực hiện chính sách BHYT, phân đấu hoàn thành trước ngày **30 tháng 9 năm 2025**.

Điều 19. Chi chuyển nguồn sang năm sau

Các đơn vị dự toán cấp tỉnh, UBND các huyện, thành phố, thị xã quản lý chặt chẽ các khoản chi chuyển nguồn sang năm sau, theo quy định tại khoản 3 Điều 64 Luật Ngân sách nhà nước, Điều 43 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ, Điều 68 Luật Đầu tư công năm 2019, Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ, Nghị quyết của Quốc hội và các văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và Thông tư của Bộ Tài chính quy định tổ chức thực hiện dự toán NSNN năm 2025.

Điều 20. Hạch toán ghi thu, ghi chi vào ngân sách nhà nước

1. Toàn bộ các khoản thu, chi ngân sách phải được dự toán, tổng hợp đầy đủ vào NSNN theo quy định tại khoản 2, khoản 4, điều 8 Luật NSNN. Các khoản chi chỉ được thực hiện khi có dự toán được cấp có thẩm quyền giao và phải đảm bảo đúng chế độ, tiêu chuẩn định mức chi của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Các khoản chi thực hiện hạch toán ghi thu, ghi chi vào ngân sách nhà nước:

2.1. Tiền thuê đất, tiền thu sử dụng đất nhà đầu tư tự nguyện ứng trước để bồi thường, GPMB theo quy định của Luật Đất đai, Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn thi hành.

2.2. Tiền thu sử dụng đất khi giao đất tái định cư của các hộ dân khi nhà nước thu hồi đất được giao đất tái định cư; các dự án đầu tư theo hình thức BT, theo Luật NSNN, Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐND ngày 19 tháng 11 năm 2021 của HĐND tỉnh.

2.3. Các khoản ủng hộ khắc phục thiên tai, hỏa hoạn dịch bệnh, thực hiện theo Nghị định số 93/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 10 năm 2021 của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Tài chính; hướng dẫn số 95/HD-MTTW-BTT ngày 04 tháng 01 năm 2023 của Ban Thường trực Ủy ban trung ương MTTQ Việt Nam.

2.4. Giá trị tài sản công thanh toán cho nhà đầu tư thực hiện dự án BT theo Nghị định số 69/2019/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ.

2.5. Các khoản viện trợ không hoàn lại nước ngoài, vốn vay ODA, thực hiện theo Thông tư của Bộ Tài chính.

Điều 21. Quy định về quản lý kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản, trang thiết bị, hàng hóa, dịch vụ; cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng từ chi thường xuyên

1. Các cơ quan đơn vị thực hiện việc mua sắm trang thiết bị làm việc theo đúng định mức, tiêu chuẩn, chế độ quy định tại Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ; các quyết định quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng, theo các văn bản quy định của các bộ, ngành Trung ương, UBND tỉnh.

2. Việc quản lý, sử dụng, quyết toán kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công thực hiện theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 7 năm 2021 của Bộ Tài chính.

3. Danh mục hàng hóa, dịch vụ mua sắm tập trung thực hiện theo quy định tại Luật Đấu thầu và các văn bản hướng dẫn thi hành. Đơn vị mua sắm tập trung thực hiện theo quy định tại Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017; Nghị định số 114/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ.

4. Trường hợp sử dụng chi thường xuyên NSNN để mua sắm tài sản, trang thiết bị; cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng, các cơ quan, đơn vị dự toán cấp I ở các cấp căn cứ quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc trang thiết bị phục vụ hoạt động của cơ quan, đơn vị; tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật của ngành, lĩnh vực có liên quan, nhiệm vụ, kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt để lập dự toán, phân bổ dự toán, quản lý sử dụng chi thường xuyên NSNN thực hiện nhiệm vụ, thực hiện theo đúng quy định tại Nghị định số 138/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ và Nghị quyết số 97/2024/NQ-HĐND ngày 07 tháng 11 năm 2024 của HĐND tỉnh.

5. Quy trình mua sắm đảm bảo tuân thủ quy định của Luật Đấu thầu, Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ; Thông tư số 06/2024/TT-BKHĐT ngày 26 tháng 4 năm 2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Nghị quyết của HĐND tỉnh về: Phân cấp quản lý tài sản công trên địa bàn tỉnh Sơn La; quy định thẩm quyền quyết định mua sắm hàng hóa, dịch vụ tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi

quản lý của tỉnh; quy định Thẩm quyền quyết định việc đầu tư, mua sắm các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh. Điều 22. Thực hiện giao bổ sung dự toán, điều chỉnh dự toán cho đơn vị sử dụng ngân sách

1. Trường hợp đơn vị dự toán cấp I được cấp có thẩm quyền giao bổ sung dự toán để thực hiện nhiệm vụ phát sinh, chậm nhất 10 ngày làm việc (kể từ ngày nhận được quyết định giao bổ sung dự toán), đơn vị dự toán cấp I phải hoàn thành việc phân bổ và giao dự toán chi tiết theo quy định tại Điều 49, Điều 50 Luật Ngân sách nhà nước.

2. Việc điều chỉnh dự toán đã giao cho các đơn vị sử dụng ngân sách thực hiện theo quy định tại Điều 53 Luật NSNN; các đơn vị dự toán gửi hồ sơ gửi về cơ quan được giao chức năng quản lý lĩnh vực tài chính, chậm nhất vào ngày 05 tháng 11 đối với điều chỉnh dự toán thuộc thẩm quyền quyết định của UBND các cấp.

3. Thời gian điều chỉnh dự toán đã giao cho các đơn vị sử dụng ngân sách hoàn thành trước ngày 15 tháng 11 năm hiện hành, đồng thời gửi cơ quan được giao chức năng quản lý lĩnh vực tài chính cùng cấp để kiểm tra và điều chỉnh trên hệ thống Tabmis theo quy định.

4. Việc điều chỉnh dự toán chi đầu tư phát triển được thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công và các Nghị định của Chính phủ hướng dẫn thực hiện Luật Đầu tư công. Các đơn vị lập phương án điều chỉnh gửi Sở được giao chức năng quản lý lĩnh vực Kế hoạch và đầu tư thẩm định phương án điều chỉnh của các đơn vị trình UBND tỉnh trình cấp có thẩm quyền xem xét quyết định.

Điều 23. Quyền hạn, trách nhiệm của đơn vị sử dụng NSNN

1. Lập dự toán năm gửi cơ quan được giao chức năng quản lý lĩnh vực Tài chính, KBNN trước ngày 10 tháng 01 năm sau; Thực hiện thanh toán các khoản chi trong dự toán được giao.

2. Chủ tài khoản đơn vị quyết định chi theo quy định tại Điều 61 của Luật NSNN, đảm bảo đúng chế độ, chính sách, tiêu chuẩn, định mức; Chịu trách nhiệm về quyết định chi của mình và các số liệu về kế toán, quyết toán.

3. Xây dựng, sửa đổi, bổ sung quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý, sử dụng tài sản công theo đúng chế độ, định mức mới ban hành và xin ý kiến tham gia của các tổ chức Đảng, đoàn thể, cán bộ, viên chức trong cơ quan; Đảm bảo thực hiện tốt quy chế dân chủ trong cơ quan, đơn vị; trong đó lưu ý; việc quy định về quản lý, sử dụng kinh phí tiết kiệm từ nguồn kinh phí tự chủ theo Điều 29, Điều 30, Nghị định số 84/2014/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ.

4. Thực hiện chế độ thông tin báo cáo với cơ quan được giao chức năng quản lý lĩnh vực Tài chính và các cơ quan chức năng; báo cáo thường xuyên, đột xuất với Cấp ủy, chính quyền các cấp về tình hình quản lý, sử dụng ngân sách để đảm bảo thông tin kịp thời phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành.

5. Tổ chức hạch toán kế toán, báo cáo và quyết toán ngân sách theo đúng quy định của Luật ngân sách nhà nước và Luật kế toán hiện hành.

Điều 24. Xét duyệt, thẩm định báo cáo quyết toán NSNN

1. Trình tự lập, xét duyệt, thẩm định quyết toán NSNN thực hiện theo điều 66, Điều 67 Luật NSNN; Điều 44 Nghị định số 163/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ; Điều 27 Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính.

2. Thời gian nộp báo cáo quyết toán về Sở được giao chức năng quản lý lĩnh vực Tài chính

2.1. Ngân sách cấp huyện

- Báo cáo quyết toán phục vụ công tác thẩm định của Sở được giao chức năng quản lý lĩnh vực Tài chính: Sau 90 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

- Báo cáo quyết toán gửi HĐND cùng cấp: Thực hiện theo Nghị quyết số 66/2017/NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2017 của HĐND tỉnh.

- Báo cáo quyết toán cấp xã và các đơn vị dự toán thuộc ngân sách cấp huyện quản lý do UBND huyện, thành phố, thị xã quy định, nhưng phải đảm bảo thời gian thẩm định, tổng hợp, nộp báo cáo quyết toán ngân sách cấp huyện về Sở được giao chức năng quản lý lĩnh vực Tài chính.

2.2. Đối với đơn vị dự toán cấp tỉnh

- Đơn vị dự toán có quan hệ trực tiếp với NSNN: Sau 60 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

- Đơn vị dự toán cấp I: Sau 90 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

- Thời gian nộp báo cáo của đơn vị dự toán cấp II do đơn vị dự toán cấp I quy định; thời gian nộp báo cáo của đơn vị dự toán cấp III do đơn vị dự toán cấp II quy định, nhưng phải đảm bảo thời gian nộp báo cáo quyết toán của đơn vị dự toán cấp 1 về Sở được giao chức năng quản lý lĩnh vực Tài chính.

3. Thời gian thẩm định, xét duyệt quyết toán ngân sách của Cơ quan được giao chức năng quản lý lĩnh vực tài chính:

3.1. Cấp huyện

- Đối với đơn vị dự toán cấp I cùng cấp: Từ ngày 01 tháng 3 đến ngày 15 tháng 4 hàng năm.

- Đối với ngân sách cấp xã: Do UBND huyện, thành phố, thị xã quyết định, đảm bảo thời gian tổng hợp, trình kỳ họp HĐND cấp huyện theo quy định tại Nghị quyết số 66/2017/NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2017 của HĐND tỉnh.

3.2. Cấp tỉnh bắt đầu từ 01 tháng 3 đến ngày 30 tháng 9 hàng năm.

Điều 25. Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; phòng, chống tham nhũng trong quản lý tài chính, ngân sách

Ngoài việc thực hiện tiết kiệm các khoản chi thường xuyên theo quy định Các đơn vị sử dụng NSNN, UBND các huyện, thành phố, thị xã chỉ đạo thực hiện đầy đủ các quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng, Luật Thực hành tiết kiệm và chống lãng phí theo Kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Kế hoạch của UBND tỉnh và Chỉ thị của Chủ tịch của UBND tỉnh. Đồng thời xử lý kịp thời, đầy đủ những sai phạm được phát hiện qua công tác kiểm tra, thanh tra, kiểm toán; làm rõ trách nhiệm của từng tổ chức, cá nhân và thực hiện chế độ trách nhiệm đối với thủ trưởng đơn vị sử dụng NSNN trong quản lý điều hành ngân sách khi để xảy ra thất thoát, lãng phí, sử dụng ngân sách sai chế độ, chính sách.

Điều 26. Thực hiện công khai tài chính, ngân sách nhà nước

1. Các cấp ngân sách thực hiện công khai theo Thông tư số 343/2016/TTBTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai NSNN đối với các cấp ngân sách. Thực hiện công khai trên Trang/Cổng Thông tin điện tử của UBND tỉnh, Sở được giao chức năng quản lý lĩnh vực Tài chính, UBND huyện, thành phố, thị xã, tại chuyên mục công khai ngân sách, đảm bảo đúng nội dung, hình thức và thời gian công khai theo quy định. Trong đó, UBND huyện, thành phố, thị xã quan tâm, chỉ đạo UBND các xã, phường, thị trấn:

1.1. Thực hiện rà soát, đánh giá thực trạng và kịp thời khắc phục hạn chế trong công tác công khai ngân Tài chính ngân sách xã theo quy định tại Điều 15,16,17,18 Thông tư số 343/2016-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính, tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân, người dân tham gia, góp ý, kiểm tra, giám sát theo quy định.

1.2. Cung cấp thông tin, tài liệu giám sát cho Mặt trận tổ quốc các cấp.

1.3. Xem xét, giải quyết, giải trình và trả lời kịp thời kiến nghị của nhân dân, kiến nghị của Mặt trận tổ quốc các cấp hoặc báo cáo cơ quan có thẩm quyền về những vấn đề không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình.

1.4. Thực hiện công khai nội dung giải quyết, giải trình kiến nghị của nhân dân, kiến nghị của Mặt trận tổ quốc các cấp về hoạt động giám sát.

1.5. Thực hiện nghiêm, đầy đủ, kịp thời nội dung công khai Tài chính ngân sách xã đến các tầng lớp nhân dân trên địa bàn qua các phương tiện thông tin đại chúng, niêm yết tại trụ sở UBND các xã, phường, thị trấn.

Khuyến khích ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số và các công cụ mạng xã hội, ứng dụng thông minh được cơ quan nhà nước cấp phép sử dụng để đăng tải, cung cấp thông tin về minh bạch Tài chính ngân sách.

1.6. Định kỳ hàng quý, 06 tháng, năm tổng hợp kết quả thực hiện báo cáo UBND các huyện, thành phố, thị xã (*qua phòng Tài chính - Kế hoạch*) gửi Sở được giao chức năng quản lý lĩnh vực Tài chính, báo cáo theo quy định.

2. Các đơn vị dự toán, các tổ chức được NSNN hỗ trợ thực hiện công khai theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017, Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính.

3. Các cơ quan, đơn vị được giao quản lý các quỹ có nguồn từ NSNN và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân thực hiện công khai theo hướng dẫn tại Thông tư số 19/2005/TT-BTC ngày 11 tháng 3 năm 2005 của Bộ Tài chính.

4. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức được giao quản lý, sử dụng tài sản công thực hiện công khai theo quy định tại Mục 2 Chương XIV Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ; Điều 9, Điều 10, Điều 11 Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính.

5. Đối với các khoản hỗ trợ trực tiếp của nhà nước đối với cá nhân, dân cư việc công khai được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 54/2006/TT-BTC ngày 19 tháng 6 năm 2006 của Bộ Tài chính.

6. Đẩy mạnh việc đăng tải công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng những trường hợp trốn thuế, gian lận thuế, chây ỳ không nộp thuế đúng thời hạn theo quy định của Luật Quản lý thuế.

Điều 27. Thực hiện kết luận Thanh tra, kiểm tra, kiến nghị kiểm toán

1. Các cấp ngân sách, các đơn vị dự toán đẩy mạnh công tác tuyên truyền, quán triệt, phổ biến và tổ chức thực hiện hiệu quả các quy định của Nhà nước về công tác kiểm tra, thanh tra, kiểm toán; nâng cao nhận thức, trách nhiệm của người đứng đầu trong lãnh đạo, chỉ đạo, đảm bảo nghiêm minh, kịp thời trong việc thực hiện các kết luận, kiến nghị xử lý sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán.

2. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã

2.1. Xây dựng kế hoạch tổ chức triển khai thực hiện các kết luận, kiến nghị của Kiểm toán nhà nước, cơ quan thanh tra các cấp đảm bảo đúng thời gian và báo cáo theo chỉ đạo của UBND tỉnh.

2.2. Thực hiện công khai kết luận thanh tra, kiểm tra, kiến nghị của KTNN và cung cấp kết quả xử lý cho các cơ quan thông tin, báo chí đúng quy định; nâng cao hiệu quả phát hiện, xử lý tham nhũng thông qua công tác rà soát thực hiện các kết luận, kiến nghị thanh tra, kiểm tra, kiểm toán.

2.3. Quá trình thực hiện có khó khăn, vướng mắc, tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét giải quyết theo thẩm quyền.

2.4. Nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu thực hiện kết luận thanh tra, kiểm tra và kiến nghị của KTNN

3. Thanh tra tỉnh, tăng cường thanh tra, kiểm tra trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, UBND các huyện, thành phố, thị xã trong chỉ đạo thực hiện các kết luận thanh tra, kiểm tra và kiến nghị của KTNN. Kiến nghị với cấp có

thẩm quyền xem xét trách nhiệm của người đứng đầu khi để xảy ra các sai phạm trong chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc thực hiện kết luận thanh tra, kiểm tra và kiến nghị của KTNN. Xử lý nghiêm việc không thực hiện hoặc cố tình thực hiện chậm trễ, không đầy đủ các kết luận thanh tra, kiểm tra, Kiểm toán nhà nước và các trường hợp xử lý không đúng quy định đối với tổ chức, cá nhân sai phạm.

4. Sở Nội vụ phối hợp với Sở được giao chức năng quản lý lĩnh vực Tài chính tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện kết luận thanh tra, kiểm tra, kiến nghị của KTNN. Xác định đây là nhiệm vụ thường xuyên, là một trong những tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ hằng năm của các cơ quan, đơn vị, địa phương và người đứng đầu.

Điều 28. Chế độ thông tin báo cáo

1. UBND các cấp thực hiện nghiêm túc chế độ thông tin báo cáo về tài chính - ngân sách cho Cấp uỷ, chính quyền địa phương đảm bảo thông tin kịp thời, chính xác phục vụ công tác chỉ đạo điều hành ngân sách địa phương.

2. Cơ quan được giao chức năng quản lý lĩnh vực Tài chính: Tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện thu, chi ngân sách địa phương; Quản lý tài chính doanh nghiệp; Quản lý giá, quản lý tài sản nhà nước cho Cấp uỷ, chính quyền các cấp đảm bảo thông tin phục vụ kịp thời công tác chỉ đạo điều hành ngân sách địa phương.

3. Cơ quan Thuế: Thực hiện công tác báo cáo định kỳ, đột xuất tình hình thực hiện dự toán thu ngân sách trên địa, chi tiết từng khoản thu, sắc thuế và theo nội dung thu cho Cơ quan được giao chức năng quản lý lĩnh vực tài chính cùng cấp.

4. Kho bạc nhà nước: Thực hiện công tác báo cáo định kỳ, đột xuất tình hình thực hiện thu, chi ngân sách, tồn quỹ ngân sách cho Cơ quan được giao chức năng quản lý lĩnh vực tài chính cùng cấp theo quy định của Bộ Tài chính.

5. Các đơn vị dự toán: Thực hiện chế độ thông tin báo cáo với cơ quan được giao chức năng quản lý lĩnh vực Tài chính và các cơ quan chức năng theo quy định của Luật NSNN và Luật kế toán.

6. Các Doanh nghiệp nhà nước và các Công ty cổ phần nhà nước nắm trên 50% thực hiện nghiêm túc chế độ thông tin báo cáo định kỳ và đột xuất về tình hình quản lý, sử dụng tiền vốn, tài sản của nhà nước với Sở được giao chức năng quản lý lĩnh vực Tài chính./.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA

Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La, Trụ sở HĐND - UBND
- UBNDTTQVN tỉnh và một số Sở, ban, ngành của tỉnh. Phường Tô Hiệu, thành
phố Sơn La

Điện thoại: 0212.3751.595 - 02123751091

Email: congbaosonla@gmail.com